

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2141 /CBG-SXD

Quảng Bình, ngày 06 tháng 9 năm 2022

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2022
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng; giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ mặt bằng giá các loại vật liệu xây dựng trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và hướng dẫn áp dụng như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP tham khảo áp dụng hoặc vận dụng. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Công bố này.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua trong tháng 8 năm 2022 (ngoài thời gian áp dụng/vận dụng chung, trong một số loại vật liệu xây dựng có thuyết minh thời gian cụ thể). Giá đất đắp, đá xây dựng, cát xây dựng được tính cho 1m³ đo trên ô tô tự đổ.

3. Giá nhiên liệu (xăng, dầu) được công bố theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại các kỳ điều hành giá xăng dầu của liên Bộ Công Thương – Tài Chính. Khi lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành thì giá nhiên liệu được điều chỉnh theo Thông cáo

báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

4. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư 11/2021/TT- BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

5. Một số vấn đề khác:

5.1. Giá khuôn ngoài và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

- Giá khuôn ngoài và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huyện. Các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số điều chỉnh K như sau: Gỗ Trường: $K=0,9$; Gỗ Dổi: $K=1,1$.

- Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu dày 5mm.

5.2. Đơn giá nẹp khuôn ngoài được tính theo mét dài (md) trong Công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (bao gồm hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công gia công và lắp đặt hoàn thiện).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị các cơ quan, cá nhân, tổ chức phản ánh về Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- GD Sở, Các PGD Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, ĐTHT&KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Thái

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
I	NHIÊN LIỆU				
1	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 02/8//2022 đến ngày 11/8/2022
2	Xăng RON 95-III	lít		23.736	
3	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		22.827	
4	Điêzen 0,05S-II	lít		22.155	
5	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 12/8/2022 đến ngày 22/8/2022
6	Xăng RON 95-III	lít		22.864	
7	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.991	
8	Điêzen 0,05S-II	lít		21.227	
9	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 23/8/2022 đến ngày 05/9/2022
10	Xăng RON 95-III	lít		22.864	
11	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.991	
12	Điêzen 0,05S-II	lít		22.018	
13	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 06/9/2022
14	Xăng RON 95-III	lít		22.464	
15	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.645	
16	Điêzen 0,05S-II	lít		23.345	
II	NƯỚC MÁY VÀ VẬT LIỆU ĐẮP				
17	Nước máy sản xuất	m3		12.000	
18	Đất đắp	m3		40.000	
19	Cát mịn	m3		46.000	
20	Đất màu	m3		56.000	
III	CÁT XÂY DỰNG		Giá tại mỏ, điểm tập kết		
21	Cát vàng	m3		100.000	Tại Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
22	Cát vàng	m3		180.000	Tại Chánh Hòa, Bồ Trạch
23	Cát vàng	m3		90.000	Tại Điểm tập kết tại Long Đại, xã Xuân Ninh
24	Cát vàng	m3		80.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
25	Cát vàng	m3		88.000	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiến Hóa
26	Cát vàng	m3		80.000	Tại bãi Rì Rì, xã Văn Hóa
27	Cát vàng	m3		80.000	Tại thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa

Hết

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
28	Cát vàng	m3		70.000	Tại Phúc Tùng, xã Đức Hóa
29	Cát vàng	m3		90.000	Tại mỏ Hà Su, xã Hưng Trạch
30	Cát nghiền	m3		180.000	Tại Mỏ đá Lèn Sầm, Sơn Thủy
IV	ĐÁ XÂY DỰNG			Giá tại mỏ	
31	Đá 0,5x1	m3		180.000	Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh. Mỏ đá tại Lèn Áng, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy.
32	Đá 1x2	m3		190.000	
33	Đá 2x4	m3		170.000	
34	Đá 4x6	m3		160.000	
35	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		155.000	
36	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		145.000	
37	Đá 1x2 Dmax 15-20mm	m3		173.000	Công ty CP XNK Quảng Bình. Mỏ đá tại Áng Sơn, huyện Quảng Ninh.
38	Đá 2x4	m3		127.000	
39	Đá 4x6	m3		123.000	
40	Đá hộc	m3		100.000	
41	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		179.000	
42	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		170.000	Công ty TNHH "Hoàng Huy Toàn". Mỏ đá tại Lèn Sầm, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy.
43	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		170.000	
44	Đá 1x2	m3		180.000	
45	Đá 2x4	m3		160.000	
46	Đá 4x6	m3		150.000	
47	Đá hộc	m3		120.000	
48	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
49	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		140.000	
50	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		198.000	Công ty TNHH Bình Phước. Mỏ đá Km27+500 QL9B, xã Ngân Thủy, Huyện Lệ Thủy ĐT: 0947 096 677
51	Đá 0,5x1	m3		127.000	
52	Đá 1x2	m3		168.000	
53	Đá 2x4	m3		145.000	
54	Đá 4x6	m3		136.000	
55	Đá hộc	m3		118.000	
56	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	
57	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000	
58	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	CN Công ty TNHH TMXDTH Hoàng Văn tại Quảng Bình. Mỏ đá tại Lèn Sầm, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy
59	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		118.000	
60	Đá 1x2	m3		186.000	
61	Đá 2x4	m3		155.000	
62	Đá 4x6	m3		155.000	
63	Đá hộc	m3		150.000	
64	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		123.000	
65	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
66	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		200.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405. Mỏ đá tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy.
67	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		190.000	
68	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	
69	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		130.000	
70	Đá 2x4	m3		152.000	
71	Đá 4x6	m3		145.000	
72	Đá hộc xay	m3		142.000	
73	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		128.000	
74	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		118.000	
75	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		197.000	Công ty CP Đầu tư Phát triển Cosevco. Mỏ đá tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy.
76	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	
77	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000	
78	Đá 1x2	m3		180.000	
79	Đá 2x4	m3		140.000	
80	Đá 4x6	m3		130.000	
81	Đá hộc	m3		100.000	
82	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		120.000	
83	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
84	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		100.000	Công ty TNHH Một thành viên Trảng An. Mỏ đá tại Lèn Khe Ngang, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch.
85	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000	
86	Đá 1x2	m3		180.000	
87	Đá 2x4	m3		150.000	
88	Đá 4x6	m3		150.000	
89	Đá hộc	m3		150.000	
90	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
91	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000	
92	Đá 0,5x1	m3		185.000	Công ty TNHH Trường An. Mỏ Khe Cuối tại xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch.
93	Đá 1x2	m3		180.000	
94	Đá 2x4	m3		170.000	
95	Đá 4x6	m3		160.000	
96	Đá hộc	m3		100.000	
97	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
98	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		115.000	
99	Đá 1x2	m3		160.000	Mỏ Lèn Cụt Tai tại xã Quảng Tiên
100	Đá 2x4	m3		155.000	
101	Đá 4x6	m3		115.000	
102	Đá hộc	m3		100.000	
103	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		115.000	
104	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000	
105	Đá 0,5x1	m3		132.000	Công ty CP Tasco
106	Đá 1x2	m3		200.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
107	Đá 2x4	m3		191.000	Thành Công. Mỏ đá tại Lèn Thanh Thủy, xã Tiến Hóa.
108	Đá 4x6	m3		182.000	
109	Đá hộc	m3		159.000	
110	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
111	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		132.000	
112	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		155.000	Công ty CP TNHH XDTH Thanh Tiến. Mỏ đá tại Lèn Thanh Thủy, Tiến Hóa.
113	Đá 1x2	m3		170.000	
114	Đá 2x4	m3		160.000	
115	Đá 4x6	m3		150.000	
116	Đá hộc	m3		110.000	
117	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		130.000	
118	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	Tại Thạch Hóa
119	Đá 1x2	m3		145.000	
120	Đá 2x4	m3		100.000	
121	Đá 4x6	m3		95.000	
122	Đá hộc	m3		91.000	Tại Thuận Hóa
123	Đá 0,5x1	m3		123.000	
124	Đá 1x2	m3		177.000	
125	Đá 2x4	m3		159.000	
126	Đá 4x6	m3		150.000	
127	Đá hộc	m3		132.000	Tại Hương Hóa
128	Đá 0,5x1	m3		136.000	
129	Đá 1x2	m3		195.000	
130	Đá 2x4	m3		148.000	
131	Đá 4x6	m3		145.000	
132	Đá hộc	m3		145.000	
133	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
134	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		105.000	Tại Châu Hóa
135	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		192.000	
136	Đá 1x2	m3		136.000	Tại Đồng Hóa
137	Đá 4x6	m3		136.000	
138	Đá 0,5x1	m3		109.000	
139	Đá 1x2	m3		150.000	
140	Đá 2x4	m3		142.000	
141	Đá 4x6	m3		131.000	Tại Hóa Tiến
142	Đá hộc	m3		90.000	
143	Đá 0,5x1	m3		164.000	
144	Đá 1x2	m3		190.000	
145	Đá 2x4	m3		173.000	
146	Đá 4x6	m3		140.000	
147	Đá hộc	m3		123.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
148	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
149	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
150	Đá 1x2	m3		190.000	
151	Đá 2x4	m3		170.000	
152	Đá hộc	m3		118.000	
V	ĐÁ GRANIT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
153	Đá Granit tự nhiên màu đen Kim sa	m2		1.250.000	
154	Đá Granit tự nhiên màu đen vân mây, loại 1 dày 2cm	m2		1.150.000	
155	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 1 dày 2cm	m2		1.550.000	
156	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 2	m2		1.250.000	
157	Đá Granit Bình Định màu đen	m2		670.000	
158	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)	m2		650.000	
159	Đá Granit màu xám chấm đen trắng	m2		450.000	
160	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen	m2		380.000	
161	Đá Granit Hoa Cà Bình Định	m2		350.000	
162	Đá Granit Thanh Hóa màu đen	m2		570.000	
163	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen	m2		630.000	
164	Đá Granit các màu khác	m2		480.000	
VI	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG		Giá tại nhà máy		
165	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.500	Công ty CP ĐTPT Cosevco ĐC: Sơn Thủy, H.Lệ Thủy
166	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.200	
167	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.200	
168	Gạch đặc không nung	viên	220x100x60	1.400	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. ĐC: Thôn Ấng Sơn, H. Quảng Ninh. SĐT: 0912.701.556
169	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.200	
170	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x145x100	2.300	
171	Gạch đặc không nung	viên	210x105x65	1.550	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn ĐC: KCN Tây Bắc, TP. Đồng Hới
172	Gạch 2 lỗ không nung	viên	215x105x65	1.400	
173	Gạch 6 lỗ không nung	viên	215x145x100	2.500	
174	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.273	Công ty TNHH TMĐT SOMI ĐC: Cụm CN
175	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
176	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.000	Thị trấn Đức, TP. Đồng Hới
177	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.550	Công ty TNHH XD Trường Thành ĐC: Xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch
178	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.265	
179	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.200	
180	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.650	Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh ĐC: Quảng Hưng, Quảng Trạch
181	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.400	
182	Gạch 6 lỗ không nung	viên	200x150x100	2.450	
183	Gạch đặc không nung	viên	210x100x60	1.400	Công ty TNHH Phát Lợi ĐC: Quảng Phú, H. Quảng Trạch SĐT: 0912 027 641
184	Gạch 2 lỗ không nung	viên	210x100x60	1.200	
185	Gạch 6 lỗ không nung	viên	200x145x100	2.300	
186	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.400	HTX DV Sơn Trang ĐC: Phong Hóa, H. Tuyên Hóa
187	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
188	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x145x95	2.150	
189	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.273	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Đồng Hới
190	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.000	
191	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.045	
192	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.455	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Đồng Lê
193	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
194	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.000	
195	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.636	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Quy Đạt
196	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.182	
197	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.182	
198	Gạch đặc không nung	viên	210x100x60	1.350	Công ty TNHH TM&VT Trường Hưng ĐC: Yên Hóa, huyện Minh Hóa
199	Gạch 2 lỗ không nung	viên	210x100x60	1.150	
200	Gạch 6 lỗ không nung	viên	210x145x95	2.100	
VII	GẠCH XÂY TUYNEL	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
201	Gạch tuynel đặc	viên	200x100x61	1.818	Công ty TNHH Hương Hạnh
202	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	200x100x60	1.545	
203	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	200x135x100	2.454	
204	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.700	Công ty TNHH VLXD Kiến Giang
205	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.040	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
206	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.000	
207	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.727	Công ty CP Cosevco Lê Hóa - Giá tại kho Đồng Lê
208	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.273	
209	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.545	
210	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.682	Công ty CP Cosevco Lê Hóa - Giá tại kho Quy Đạt
211	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.182	
212	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.245	
VIII	GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP	Giá tại khu vực TP. Đồng Hới			
	LOẠI SCL-BLOCK				
213	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	75x200x600	15.550	
214	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	100x200x600	20.730	
215	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	150x200x600	31.090	
216	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	200x200x600	41.460	
217	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	75x300x600	23.320	
218	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	100x300x600	31.090	
219	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	150x300x600	46.640	
220	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	200x300x600	62.180	
221	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	75x200x600	17.180	
222	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	100x200x600	22.910	
223	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	150x200x600	34.360	
224	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	200x200x600	45.820	
225	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	75x300x600	25.770	
226	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	100x300x600	34.360	
227	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	150x300x600	51.550	
228	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	200x300x600	68.730	
	LOẠI EBLOCK				
229	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	75x200x600	19.640	
230	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	100x200x600	26.180	
231	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	150x200x600	39.270	
232	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	200x200x600	52.360	
233	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	75x300x600	29.460	
234	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	100x300x600	39.270	
235	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	150x300x600	58.910	
236	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	200x300x600	78.550	
237	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	75x200x600	21.680	
238	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	100x200x600	28.910	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
239	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	150x200x600	43.360	
240	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	200x200x600	57.820	
241	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	75x300x600	32.520	
242	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	100x300x600	43.360	
243	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	150x300x600	65.050	
244	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	200x300x600	86.730	
245	Gạch bê tông khí chưng áp Eblock - B3 (bọc cột + ốp trang trí)	viên	25x200x600	7.360	
	TẤM BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP EPANEL (cốt thép đôi, hèm âm dương)	Giá tại khu vực TP. Đồng Hới			
246	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	2000x600x100	350.000	
247	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	2000x600x100	331.820	
248	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	2000x600x75	286.360	
249	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	2000x600x75	272.730	
250	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	2000x600x150	525.000	
251	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	2000x600x150	497.730	
252	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	1200x600x50	197.730	
253	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	1200x600x37,5	155.110	
254	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	1200x600x100	259.090	
IX	XI MĂNG CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
255	Xi măng bao Tân Thắng	kg	PCB40	1.273	
256	Xi măng rời Tân Thắng	kg	PCB40	1.064	
257	Xi măng bao sông Lam Promax	kg	PCB40	1.227	
258	Xi măng bao Bim Sơn	kg	PCB30	1.318	
259	Xi măng bao Bim Sơn	kg	PCB40	1.409	
260	Xi măng trắng	kg		5.000	
X	THÉP XÂY DỰNG Giá từ ngày 22/8/2022	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
261	Thép cuộn D6, D8 (Thép Kyoei)	kg	CB240T	15.190	
262	Thép cuộn D8 (Thép Kyoei)	kg	CB300V	15.240	
263	Thép thanh vằn D10 (Thép Kyoei)	kg	CB300V/ SD295A/Gr40	15.990	
264	Thép thanh vằn D12/D13 (Thép Kyoei)	kg	CB300V/ SD295A/Gr40	15.840	
265	Thép thanh vằn D14-D25 (Thép Kyoei)	kg	CB300V/ SD295A/Gr40	15.790	
266	Thép thanh vằn D10 (Thép Kyoei)	kg	CB400V/ CB500V/Gr60	16.240	
267	Thép thanh vằn D12/D13 (Thép Kyoei)	kg	CB400V/ CB500V/Gr60	16.090	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
268	Thép thanh vằn D14-D25 (Thép Kyoei)	kg	CB400V/ CB500V/Gr60	16.040	
269	Thép cuộn VAS D6, D8 (Việt Mỹ)	kg	CB300-T	15.000	
270	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB300-V	15.600	
271	Thép thanh vằn VAS D12-D20 (Việt Mỹ)	kg	CB300-V	15.400	
272	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB400-V	15.800	
273	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	kg	CB400-V	15.600	
274	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB500-V	15.900	
275	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	kg	CB500-V	15.700	
276	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg		19.750	
277	Thép hình, Thép tấm	kg		17.660	
278	Dây thép buộc	kg		17.870	
279	Đinh	kg		17.870	
280	Que hàn	kg		17.870	
XI	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG	Giá tại trạm			
	Bê tông nhựa nóng của Tập đoàn Trường Thịnh				
281	Bê tông nhựa C12,5	tấn		1.347.000	Trạm Hải Ninh, huyện Quảng Ninh
282	Bê tông nhựa C19	tấn		1.295.000	
	Bê tông nhựa nóng của Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn				
283	Bê tông nhựa C12,5	tấn		1.350.000	Trạm tại KCN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới
284	Bê tông nhựa C19	tấn		1.300.000	
XII	NHỰA ĐƯỜNG - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Giá tại nhà máy			
285	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg		17.700	Nhà máy tại Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
286	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg		17.100	
287	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		20.000	
288	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg		17.200	Nhà máy tại Thọ Quang - TP. Đà Nẵng
289	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg		16.800	
290	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		19.300	
XIII	CARBONCOR ASPHALT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
291	Carboncor Asphalt CA 6.7	tấn		3.760.000	
292	Carboncor Asphalt CA 9.5	tấn		3.760.000	
293	Carboncor Asphalt CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		2.940.000	
XIV	SẠC CÁC LOẠI	Giá tại mỏ, điểm tập kết			

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
294	Sạn lựa	m3		160.000	Điểm tập kết Lương Ninh - H. Quảng Ninh
295	Sạn ngang	m3		140.000	
296	Sạn lựa	m3		160.000	Điểm tập kết cầu Trung Quán, Tân Ninh, H.Quảng Ninh
297	Sạn lựa	m3		160.000	Tại Xuân Bò, Xuân Thủy, H. Lệ Thủy
298	Sạn ngang	m3		130.000	
XV	CỬA NHỰA LỖI THÉP VÀ CỬA NHÔM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Cửa nhựa lõi thép uPVC, sử dụng khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlee Profile loại 1 nhập khẩu của tập đoàn Đại Liên có độ dày ngoài >2,2mm, lõi thép mạ kẽm dày 1,2mm. Phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hợp Lực
299	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay	m2		1.800.000	
300	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt	m2		1.600.000	
301	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay hoặc mở hất	m2		1.650.000	
302	Vách kính cố định	m2		1.200.000	
	Cửa nhôm Xingfa, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Việt Pháp, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt).				
303	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay	m2		2.500.000	
304	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt	m2		2.250.000	
305	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay hoặc mở hất	m2		2.250.000	
306	Vách kính cố định	m2		1.400.000	
	Cửa nhôm hệ định hình Euro aluminium và Xingfa aluminium dày 1,1-1,4mm hợp kim cao cấp Vạn Thành: Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng KinLong-Euro, đinh vít inox304 (đã bao gồm nhân công lắp đặt)				Công ty TNHH Vạn Thành
307	Vách kính cố định	m2		1.515.000	
308	Vách kính cố định có cửa mở lật	m2		1.635.000	
309	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.931.000	
310	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất	m2		2.395.000	
311	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		2.550.000	
312	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.750.000	
313	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.850.000	
	Cửa nhựa lõi thép Vạn Thành: Thanh nhựa Sparlee và Euro profile. Lõi thép dày 1,2-1,5mm. Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng GQ, đinh vít inox304 (đã bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH Vạn Thành
314	Vách kính cố định	m2		1.215.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
315	Vách kính cố định có cửa mở lật	m2		1.305.000	
316	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.468.000	
317	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất	m2		1.796.000	
318	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		1.845.000	
319	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.475.000	
320	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.601.000	
	Cửa nhựa lõi thép gia cường: sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos; lõi thép dày 1,2mm; kính 5mm Việt Nhật (đã bao gồm công lắp đặt)				Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư xây dựng Hoàng Anh
321	Vách kính cố định	m2		1.381.000	
322	Cửa sổ hai cánh mở trượt	m2		1.652.000	
323	Cửa sổ mở quay 01 cánh	m2		2.767.000	
324	Cửa sổ mở quay 02 cánh	m2		2.270.000	
325	Cửa sổ mở 01 cánh hất chữ A	m2		3.008.000	
326	Cửa đi 01 cánh mở quay	m2		3.075.000	
327	Cửa đi 02 cánh mở quay	m2		3.307.000	
	Cửa nhôm không cầu cách nhiệt HMA (HỆ 55 - Ghi xám), Kính trắng 5mm Việt Nhật (đã bao gồm công lắp đặt).				Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư xây dựng Hoàng Anh
328	Vách kính cố định: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295)	m2		1.386.000	
329	Cửa sổ hai cánh mở trượt: Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5502) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5503). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304).	m2		2.072.000	
330	Cửa sổ 1 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304).	m2		2.651.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
331	Cửa sổ 2 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới.	m2		3.126.000	
332	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12" (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304).	m2		2.851.000	
333	Cửa đi 1 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi.	m2		3.386.000	
334	Cửa đi 2 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới.	m2		3.544.000	
XVI	CÁC SẢN PHẨM GỖ + VÁN KHUÔN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
335	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2		1.659.000	
336	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2		1.576.000	
337	Cửa đi nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)	m2		820.000	
338	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2		1.576.000	
339	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2		1.478.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
340	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2		1.313.000	
341	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2		1.212.000	
342	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2		1.395.000	
343	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2		1.312.000	
344	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2		1.312.000	
345	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2		1.149.000	
346	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2		986.000	
347	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3	m2		986.000	
348	Cửa sổ nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)	m2		650.000	
349	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2		1.311.000	
350	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2		1.227.000	
351	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2		1.227.000	
352	Khuôn ngoại gỗ N3	m	120x50	115.000	
353	Khuôn ngoại gỗ N3	m	120x60	130.000	
354	Khuôn ngoại gỗ N3	m	150x50	134.000	
355	Khuôn ngoại gỗ N3	m	150x60	157.000	
356	Khuôn ngoại gỗ N3	m	180x60	175.000	
357	Khuôn ngoại gỗ N3	m	180x50	164.000	
358	Khuôn ngoại gỗ N3	m	250x50	224.000	
359	Khuôn ngoại gỗ N3	m	250x60	255.000	
360	Gỗ chống	m3		2.950.000	
361	Gỗ Dổi xẻ hộp	m3		12.000.000	
362	Gỗ Dổi xẻ ván	m3		15.000.000	
363	Gỗ đà nẹp	m3		3.350.000	
364	Gỗ Huyện xẻ hộp	m3		9.500.000	
365	Gỗ Huyện xẻ ván	m3		12.000.000	
366	Gỗ N3 xẻ hộp	m3		7.700.000	
367	Gỗ N3 xẻ ván	m3		10.000.000	
368	Gỗ N4 xẻ hộp	m3		4.700.000	
369	Gỗ N4 xẻ ván	m3		5.900.000	
370	Gỗ N5 xẻ hộp	m3		4.500.000	
371	Gỗ N5 xẻ ván	m3		5.500.000	
372	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3		3.300.000	
373	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3		3.900.000	
374	Gỗ ván (cốp pha)	m3		3.900.000	
375	Gỗ ván cầu công tác	m3		3.300.000	
376	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)	m		15.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
377	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm	m2		140.000	
378	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm	m2		156.000	
379	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm	m2		167.000	
380	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm	m2		190.000	
XVII	GẠCH ỐP LÁT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Gạch Đồng Tâm		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - CN Quảng Nam		
381	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	m2	250x250	90.000	
382	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	m2	300x300	114.000	
383	Gạch ốp tường ceramic	m2	250x400	89.000	
384	Gạch ốp tường ceramic	m2	300x450	117.000	
385	Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2	400x400	105.000	
386	Gạch lát nền Granite men mờ	m2	600x600	187.000	
	Gạch Taicera		Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera		
387	Gạch ốp tường	m2	250x400	114.000	
388	Gạch lát nền Thạch Anh	m2	400x400	123.000	
389	Gạch lát nền Thạch Anh	m2	600x600	155.000	
390	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	m2	600x600	182.000	
391	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	m2	600x600	155.000	
392	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	m2	800x800	236.000	
393	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	m2	800x800	191.000	
	Gạch Ceramic		DNTN TMVLXD Hải Phương.		
394	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	m2	600x600	130.000	
395	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	m2	500x500	77.000	
396	Gạch Ceramic Catalan	m2	600x600	125.000	
397	Gạch Ceramic Vittor	m2	600x600	121.000	
	Gạch Granite				
398	Gạch men Granite Viglacera	m2	600x600	164.000	
399	Gạch men Granite Viglacera	m2	800x800	204.000	
	Gạch Pôcelan				
400	Gạch Pôcelan Hoàn Mỹ	m2	600x600	154.000	
401	Gạch Pôcelan Hoàn Mỹ	m2	800x800	236.000	
402	Gạch Pôcelan Catalan, Á Mỹ	m2	800x800	223.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Gạch Ceramic ốp, lát tường				
403	Gạch Ceramic ốp tường Vincenza	m2	300x450	82.000	
404	Gạch Ceramic ốp tường Hoàn Mỹ	m2	300x600	105.000	
405	Gạch Ceramic ốp tường Catalan	m2	300x600	105.000	
406	Gạch Ceramic ốp tường Vĩnh Thắng	m2	300x600	90.000	
407	Gạch Granitô màu đỏ	m2	300x300	70.000	
408	Gạch Granitô màu ghi	m2	300x300	68.200	
409	Gạch Granitô màu đỏ	m2	400x400	72.700	
410	Gạch Granitô màu ghi	m2	400x400	70.000	
411	Gạch lát Terazo Áng Sơn	m2	400x400x30	67.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. ĐC: Thôn Áng Sơn, huyện Quảng Ninh.
412	Gạch lát Terazo Áng Sơn	m2	300x300x30	65.000	
413	Gạch lát Granitô Áng Sơn	m2	400x400x30	67.000	
414	Gạch lát Granitô Áng Sơn	m2	300x300x30	65.000	
XX	NGÓI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
415	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên		20.000	
416	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên		18.000	
417	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên		11.000	
418	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên		9.500	
419	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1	viên		3.500	
420	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2	viên		3.000	
421	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên		5.400	
422	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên		4.300	
423	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên		19.000	
424	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên		7.000	
425	Ngói úp nóc Đất Việt	viên		18.000	
426	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1	viên		9.000	
427	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2	viên		8.000	
428	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1	viên		8.910	
429	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại đỏ	viên		8.000	
430	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại xanh	viên		7.091	
431	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1	viên		5.909	
432	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2	viên		5.454	
433	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A1	viên		5.909	
434	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A2	viên		5.000	
XXI	SƠN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	SƠN PASCO VIỆT NAM				
435	Sơn nội thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Dream	23,6kg		920.000	
436	Sơn nội thất cao cấp - chà rửa tối ưu Pasco-Rich	22,7kg		1.858.000	
437	Sơn ngoại thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Eros	21,9kg		1.829.000	
438	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ Pasco-Prevent	19,8kg		2.358.000	
439	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pasco-06	21,1kg		2.010.000	
440	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Pasco-09	20,7kg		2.800.000	
441	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Pasco-OneX	20kg		2.700.000	
442	Bột bả cao cấp trong nhà Pasco	40kg		290.000	
443	Bột bả cao cấp ngoài nhà Pasco	40kg		404.000	
	SƠN DULUX PROFESSIONAL				
444	Dulux Professional sơn ngoại thất E700	18 lít		2.994.000	
445	Dulux Professional sơn ngoại thất E500	18 lít		1.751.000	
446	Dulux Professional sơn nội thất lau chùi	18 lít		1.643.000	
447	Dulux Professional sơn nội thất A500	18 lít		1.268.000	
448	Dulux Professional sơn nội thất A390	18 lít		921.000	
449	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700	18 lít		2.526.000	
450	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500	18 lít		1.916.000	
451	Dulux Professional sơn lót nội thất A500	18 lít		1.755.000	
452	Dulux Professional sơn lót nội thất A300	18 lít		1.130.000	
453	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700	40kg		464.000	
454	Dulux Professional bột trét tường nội thất A500	40kg		372.000	
	SƠN JOTUN				
455	Sơn lót nội thất cao cấp Majestic Primer	17 lít		2.705.000	
456	Sơn lót chống kiềm Essence	17 lít		2.595.000	
457	Sơn phủ ngoại thất Jotatough	17 lít		1.800.000	
458	Sơn phủ nội thất dễ lau chùi Essence	17 lít		2.761.000	
459	Sơn phủ nội thất Jotaplast	17 lít		1.280.000	
460	Bột trét nội thất cao cấp	40kg		352.000	
461	Bột trét ngoại thất cao cấp	40kg		473.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Sơn JOTON				Công ty CP Sơn Thành. ĐC: P. Phú Hải, TP. Đồng Hới. SĐT: 0935.657.776
462	Bột trét tường cao cấp ngoại thất Super Jonton	40 kg		535.000	
463	Bột trét tường cao cấp ngoại thất Jonton trắng	40 kg		510.000	
464	Bột trét tường nội thất SP Filler	40 kg		341.000	
465	Bột trét tường nội thất Jolia	40 kg		296.000	
466	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	18 lít		2.205.000	
467	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	18 lít		1.405.000	
468	Sơn nội thất Joton Jony	18 lít		870.000	
469	Sơn ngoại thất Joton Jony	18 lít		2.173.000	
470	Sơn nội thất Joton Fa	18 lít		1.584.000	
471	Sơn chống thấm gốc dầu Joton CT màu	18,5kg		2.111.000	
472	Sơn chống thấm gốc dầu Joton CT trắng	18,5kg		1.824.000	
	SƠN NISHU				Công ty CP Thành Ngọc Toàn. ĐC: P. Phú Hải, TP. Đồng Hới. SĐT: 0935.657.776
473	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất	40kg		595.000	
474	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất	40kg		423.000	
475	Sơn nội thất NISHU LAPIS	17 lít		987.000	
476	Sơn nội thất NISHU S-JASPER	17 lít		1.215.000	
477	Sơn nội thất NISHU GRAN siêu trắng	17 lít		2.162.000	
478	Sơn ngoại thất NISHU LAPIS	17 lít		2.542.000	
479	Sơn lót chống kiềm NISHU SEALER nội thất	17 lít		2.030.000	
480	Sơn lót chống kiềm NISHU CRYSTIN nội thất	17 lít		2.765.000	
	SƠN PIZARO		Công ty TNHH Skyline Việt Nam		
481	Sơn phủ nội thất mịn PIZARO	18 lít		864.000	
482	Sơn phủ nội thất mịn cao cấp PLUS MATT	18 lít		1.318.000	
483	Sơn nội thất siêu trắng SUPERWHITE	18 lít		1.455.000	
484	Sơn phủ ngoại thất cao cấp PIZARO	18 lít		2.000.000	
485	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp PRIMER PIZARO	18 lít		1.773.000	
486	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp SEALER PIZARO	18 lít		2.545.000	
487	Bột bả trong nhà và ngoài trời PIZARO	40kg		355.000	
488	Bột bả chống thấm PIZARO	40kg		409.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	SƠN TOA		Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam		
489	Sơn phủ ngoại thất TOA 4 seasons Tropic shield	18 lít		2.281.000	
490	Sơn phủ ngoại thất TOA supertech Pro Exterior	18 lít		1.601.000	
491	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi SB	18 lít		2.594.000	
492	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi BM	18 lít		2.045.000	
493	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 4 seasons Sealer	18 lít		2.462.000	
494	Sơn lót chống kiềm nội thất Nanoshield Sealer	18 lít		2.210.000	
495	Bột trét ngoài trời cao cấp	40kg		437.000	
496	Bột trét trong nhà cao cấp	40kg		363.000	
497	Bột trét ngoài trời và trong nhà	40kg		334.000	
	SƠN DULUX NANO		Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Dulux Nano		
498	Bột trét nội thất cao cấp	40kg		318.000	
499	Bột trét ngoại thất cao cấp	40kg		336.000	
500	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	18 lít		1.736.000	
501	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	18 lít		2.559.000	
502	Sơn nội thất JOCDAN trắng	18 lít		845.000	
503	Sơn mịn nội thất JOCDAN siêu trắng	18 lít		1.800.000	
504	Sơn ngoại thất JOCDAN trắng	18 lít		1.000.000	
505	Sơn mịn ngoại thất JOCDAN siêu trắng	18 lít		2.182.000	
	SƠN VIGLACERA		CN Công ty CP Bewin&Coating VN tại Đà Nẵng		
506	Bột bả nội thất VANET BBVA	40kg		318.000	
507	Bột bả ngoại thất cao cấp VNB	40kg		336.000	
508	Sơn lót kháng kiềm nội thất VT8000	18 lít		1.736.000	
509	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn VANET - 5IN1	18 lít		2.559.000	
510	Sơn mờ nội thất màu chuẩn IN FAMI	18 lít		845.000	
511	Sơn mịn ngoại thất màu chuẩn GOLD. EXT	18 lít		1.800.000	
	SƠN JOSAN		Công ty TNHH Sơn JoSan Việt Nam SĐT: 0911.474.999 hoặc 05.66.77.77.89		
512	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt Nano	18lít	J86	1.756.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
513	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Nano	18lít	J89	2.471.000	
514	Sơn nội thất thông dụng	18lít	J54	809.000	
515	Sơn mờ mịn nội thất cao cấp	18lít	J98	1.302.000	
516	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	18lít	J68	2.080.000	
517	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng cao cấp	18lít	J69	2.951.000	
518	Bột bả nội thất cao cấp	40kg	J81	309.000	
519	Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg	J82	363.000	
XXI	SẢN PHẨM CHỐNG THẤM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
520	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP (ứng dụng sàn WC, ban công, bể nước)	kg	Định mức 2,0÷2,5 kg/m ² /2lớp Xuất xứ: Hy Lạp	40.000	
521	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super (ứng dụng tường, sàn mái lộ thiên)	kg	Định mức 0,5÷1,0 kg/m ² /2 lớp Xuất xứ: Hy Lạp	131.000	
522	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof White (ứng dụng tường, sàn mái lộ thiên)	kg	Định mức 0,5÷0,7 kg/m ² /2 lớp Xuất xứ Hy Lạp	162.000	
XXII	TRẦN CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Trần Thạch cao Zinca				
523	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm	m ²		132.000	
524	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc 9mm	m ²		128.000	
525	Trần thả 600X600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC	m ²		128.000	
526	Trần thả 600X1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC	m ²		126.000	
527	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm	m ²		250.000	
528	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm	m ²		248.000	
529	Nhân công lắp đặt	m ²		40.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường				
530	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi	m2		146.000	
531	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC	m2		149.000	
532	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm	m2		174.000	
533	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm	m2		147.000	
534	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm	m2		136.000	
535	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm	m2		155.000	
536	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm	m2		130.000	
537	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm	m2		390.000	
538	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm	m2		311.000	
539	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
XXIII	TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Tôn Hoa sen				
	Tôn lạnh AZ100 khổ 1,2mm				
540	Chiều dày 0,35mm	m2		106.400	
541	Chiều dày 0,4mm	m2		120.000	
542	Chiều dày 0,45mm	m2		133.600	
	Tôn lạnh màu AZ050 khổ 1,2mm				
543	Chiều dày 0,35mm	m2		106.400	
544	Chiều dày 0,4mm	m2		120.000	
545	Chiều dày 0,45mm	m2		133.600	
	Tôn Phương Nam khổ 1,2m				
546	Tôn Phương Nam dày 0,37mm	m2		102.200	
547	Tôn Phương Nam dày 0,40mm	m2		110.000	
548	Tôn Phương Nam dày 0,42mm	m2		116.200	
549	Tôn Phương Nam dày 0,45mm	m2		121.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
XXIV	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	Bê tông thương phẩm Thanh Thiên (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển ngoài khu vực TP. Đồng Hới; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)				Công ty TNHH XDTH Đức Thắng và thương mại Thanh Thiên. ĐC: Xã Nghĩa Ninh, TP. Đồng Hới. Giá bán tại TP. Đồng Hới
550	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M150	920.000	
551	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.070.000	
552	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.120.000	
553	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.170.000	
554	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.220.000	
555	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.270.000	
556	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M150	880.000	
557	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.050.000	
558	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.100.000	
559	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.150.000	
560	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.200.000	
561	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.250.000	
562	Chi phí bơm bê tông	m3		110.000	
	Bê tông thương phẩm Nguyên Anh (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển ngoài khu vực Thị xã Ba Đồn, huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)				Công ty CP SXVLXD Nguyên Anh. ĐC: Thôn Xuân Kiêu, xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch. Giá bán tại Thị xã
563	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	900.000	
564	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	950.000	
565	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.000.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
566	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.050.000	Ba Đồn, Huyện Quảng Trạch, huyện Bố Trạch, huyện Tuyên Hóa, huyện Minh Hóa
567	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.100.000	
568	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.150.000	
569	Chi phí bơm bê tông	m3		100.000	
Bê tông thương phẩm Nguyên Anh I (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)					Công ty CP KD VLXD Nguyên Anh I Giá bán tại: Trạm bê tông Cam Liên - KCN Cam Liên, xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy
570	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	
571	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
572	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
573	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	
574	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	
575	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000	
Bê tông thương phẩm Nguyên Anh II (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)					Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II. Giá bán tại: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới
576	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	
577	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
578	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
579	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	
580	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	
581	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000	
582	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.150.000	
583	Chi phí bơm bê tông	m3		100.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Bê tông thương phẩm Hoàng Huy Toàn (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển ngoài khu vực TP. Đồng Hới; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)				Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn. ĐC: KCN Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới. Giá bán tại TP. Đồng Hới
584	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	
585	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
586	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
587	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	
588	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	
589	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000	
XXV	ỐNG CỐNG BTLT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Ống cống BTLT của Công ty CP xây dựng điện Vneco12				
590	ống cống BTLT fi 400T dày 40mm	m	H3	413.000	
591	ống cống BTLT fi 400TC dày 40mm	m	H13	418.000	
592	ống cống BTLT fi 400C dày 40mm	m	H30	433.000	
593	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	m	H3	606.000	
594	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	m	H13	642.000	
595	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	m	H30	662.000	
596	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	m	H3	1.120.000	
597	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	m	H13	1.176.000	
598	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	m	H30	1.230.000	
599	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	m	H3	1.636.000	
600	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	m	H13	1.722.000	
601	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	m	H30	1.772.000	
602	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	m	H3	2.513.000	
603	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	m	H13	2.674.000	
604	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	m	H30	2.909.000	
605	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	m	H3	3.476.000	
606	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	m	H13	3.705.000	
607	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	m	H30	3.931.000	
	Ống cống BTLT của Công ty TNHH XDTH Trường Sơn				
608	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H3	412.000	
609	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H13	422.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
610	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H30	436.000	
611	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	m	H3	640.000	
612	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	m	H13	655.000	
613	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	m	H30	671.000	
614	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H3	1.146.000	
615	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H13	1.136.000	
616	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H30	1.225.000	
617	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H3	1.818.000	
618	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H13	1.990.000	
619	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H30	2.047.000	
620	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H3	2.691.000	
621	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H13	2.803.000	
622	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H30	3.026.000	
623	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H3	3.341.000	
624	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H13	3.500.000	
625	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H30	3.774.000	
Ống cống BTLT của Công ty TNHH XD Minh Hà					
626	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	VH	401.000	
627	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H10	410.000	
628	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H13	419.000	
629	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H30	431.000	
630	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	VH	606.000	
631	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H10	638.000	
632	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H13	651.000	
633	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H30	666.000	
634	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	VH	1.053.000	
635	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H10	1.149.000	
636	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H13	1.181.000	
637	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H30	1.221.000	
638	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	VH	1.686.000	
639	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H10	1.712.000	
640	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H13	1.812.000	
641	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H30	1.901.000	
642	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	VH	2.581.000	
643	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H10	2.681.000	
644	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H13	2.781.000	
645	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H30	2.981.000	
646	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	VH	3.271.000	
647	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H10	3.371.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
648	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H13	3.471.000	
649	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H30	3.751.000	
XXVI	VẬT LIỆU COMPOSITE	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Sản phẩm Composite của Công ty TNHH SX Composite Miền Trung.				
650	Cửa Composite (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm	m2	Độ dày 40mm	2.650.000	
651	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	m	140x50	320.000	
652	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	m	180x50	430.000	
653	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x250x30	454.000	
654	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x200x40	500.000	
655	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x250x40	529.000	
656	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x300x40	586.500	
657	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x250x40	621.000	
658	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x300x40	667.000	
659	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x400x40	874.000	
660	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	700x250x40	713.000	
661	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	900x250x40	1.012.000	
662	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	1000x400x40	1.610.000	
663	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	1000x400x50	1.897.000	
664	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	850x850x60	4.680.000	
665	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x900x60	4.427.500	
666	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	900x900x60	5.400.000	
667	Nắp hố ga, trọng tải 40 tấn	cái	900x900x60	7.500.000	
668	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000x60	5.980.000	
669	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.560.000	
670	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	cái	850x850	7.000.000	
671	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.427.500	
672	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	cái	900x900	7.200.000	
673	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	900x900	4.830.000	
674	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000	4.830.000	
	Sản phẩm Composite của Công ty CP Đầu tư TM Hoàng Trung (đã bao gồm công lắp đặt)				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
675	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	cái	500x200x25	305.000	
676	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x200x25	440.000	
677	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x250x30	450.000	
678	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x250x40	525.000	
679	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	600x250x30	545.000	
680	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x250x40	610.000	
681	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	700x250x30	745.000	
682	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	700x250x40	825.000	
683	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x250x30	875.000	
684	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	900x250x40	1.050.000	
685	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	cái	850x850	3.650.000	
686	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	850x850	4.350.000	
687	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.950.000	
688	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000x60	6.265.000	
689	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	900x900x60	5.120.000	
690	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	850x850	3.750.000	
690	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.035.000	
691	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x900	3.985.000	
692	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	900x900	4.585.000	
693	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000	4.045.000	
XXVII	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT	Giá tại TP. Đồng Hới			
694	Tà vẹt bê tông liền khối TLK R3	thanh		936.000	
695	Tà vẹt bê tông liền khối TLK DC	thanh		978.000	
696	Tấm đan T1A (100x85)cm	tấm		3.239.000	
697	Tấm đan T2A (100x100)cm	tấm		3.488.000	
698	Tấm đan T2A (200x100)cm	tấm		5.800.000	
699	Tấm đan T1B (150x85)cm	tấm		4.227.000	
700	Gối kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m	gối		443.000	
701	Căn chữ T dày 3mm	cái		5.300	
702	Căn chữ T dày 5mm	cái		7.800	
703	Căn mối ray chữ C dày 3mm	cái		14.000	
704	Lập lách đặc biệt P43-50	cái		973.000	
705	Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)	cái		1.148.000	
706	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật)	cái		1.148.000	
707	Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)	cái		1.148.000	
708	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)	cái		1.148.000	
709	Thanh liên kết tấm đan	cái		558.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
710	Cọc chung đặc biệt	cái		47.000	
711	Biển báo tốc độ phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.337.000	
712	Biển báo STOP phản quang KT(560x560mm), L=3,0m	biển		1.663.000	
713	Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT(700x700mm), L=3,0m	biển		1.595.000	
714	Biển báo 242A phản quang hình chéo KT(800x800mm), L=3,0m	biển		1.552.000	
715	Biển báo kéo còi phản quang KT(600x600mm), L=3,0m	biển		1.690.000	
716	Biển báo nguy hiểm phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
717	Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
718	Biển báo chú ý tàu hỏa cột bê tông KT(400x600mm), L=2,3m	biển		860.000	
719	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
720	Thanh chống K hình chữ Z	thanh		36.000	
721	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm	cái		158.000	
722	Thẻ bài tuần đường	cái		355.000	
723	Clê đuôi chuột	cái		190.000	
XXVIII	THIẾT BỊ AN TOÀN GIAO THÔNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Biển báo hiệu đường bộ - Đáp ứng các yêu cầu QCVN 41:2019/BGTVT: Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. Khung xương T20x40x2mm. Mác thép SS400. Màng phản quang cho biển tròn, tam giác D/L < 1,25m là 3M loại VIII. Màng phản quang cho các biển còn lại là 3M loại XI. Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV. Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.				
724	Biển tròn D=0,9m	cái		1.661.000	
725	Biển tròn D=1,26m	cái		3.100.000	
726	Biển tròn D=1,4m	cái		3.891.000	
727	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.793.000	
728	Biển tam giác L=1,26m	cái		3.250.000	
729	Biển tam giác L=1,4m	cái		4.190.000	
730	Biển CN, S<1m2	m2		3.229.000	
731	Biển CN, S<5m2	m2		3.371.000	
732	Biển CN, S>5m2	m2		3.447.000	
733	Cột biển báo+thanh móng: D90 dày 4mm	md		667.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
734	Ống thép chịu lực cho hàng rào bảo vệ đường-Hàng rào dây thép gai: D60x3, L=1590mm. Thép ống STK 400. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	cái		445.600	
	Hàng rào lưới thép B40: Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6				
735	Khung hàng rào gồm khung P50x3; lưới thép F4 (63x63mm)	tấm		3.119.000	
736	Cột thép chịu lực P60x3mm, L=1590mm	cái		854.900	
737	Cửa hàng rào B40: khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái		2.815.100	
738	Thanh chống P50,1x2,8x1240	cái		295.000	
	Hệ lan tôn lượn sóng: Trụ thép mác STK400, tôn sóng SS540, các loại tấm khác SS400. Bu lông liên kết CB5,6. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123				
739	Tấm sóng giữa 6330x460x3.2mm	tấm		3.772.000	
740	Tấm sóng giữa 2330x310x4mm	tấm		1.544.000	
741	Tấm sóng giữa 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
742	Tấm sóng giữa 3 sóng 2330x506x4.0mm	tấm		2.041.200	
743	Tấm sóng giữa 3 sóng 4320x506x4.0mm	tấm		3.755.500	
744	Tấm sóng giữa chuyển tiếp giữa loại 2 sóng và 3 sóng 4330x506x4.0mm	tấm		3.549.500	
745	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.215.000	
746	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		720.000	
747	Cột hệ lan D141x4,5x2050mm	cái		1.269.000	
748	Cột hệ lan D141x4,5x1150mm	cái		773.100	
749	Ống nối D76x6x390mm	cái		189.700	
750	Ống nối D89x5,5x2994mm	cái		1.699.000	
751	Hộp đệm 456x900x4,3mm	cái		781.900	
752	Hộp đệm 30x700x4,5mm	cái		49.100	
753	Nắp bịt trụ hệ lan	cái		32.990	
754	Tiêu phản quang 3M seri 3900	cái		10.100	
755	Bu lông M16x35, mạ kẽm	cái		9.980	
756	Bu lông M19x180, mạ kẽm	cái		44.670	
757	Bu lông M20x165, mạ kẽm	cái		44.020	
758	Bu lông M20x52, mạ kẽm	cái		15.750	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
759	Lưới chống chói trên dải phân cách: Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cao 750cm. Gồm bu lông M12x20mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m		711.100	
XXVIII	THÉP ỐNG ĐEN VÀ MẠ KẼM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen				
	Ống thép mạ kẽm				
760	Đường kính DN21 dày 1,0mm	m		13.000	
761	Đường kính DN21 dày 1,1mm	m		14.200	
762	Đường kính DN21 dày 1,4mm	m		17.900	
763	Đường kính DN27 dày 1,0mm	m		16.500	
764	Đường kính DN27 dày 1,1mm	m		18.000	
765	Đường kính DN27 dày 1,4mm	m		22.700	
766	Đường kính DN34 dày 1,0mm	m		20.900	
767	Đường kính DN34 dày 1,1mm	m		22.900	
768	Đường kính DN34 dày 1,4mm	m		28.900	
769	Đường kính DN42 dày 1,1mm	m		29.100	
770	Đường kính DN42 dày 1,4mm	m		36.700	
771	Đường kính DN49 dày 1,1mm	m		33.200	
772	Đường kính DN49 dày 1,4mm	m		42.000	
773	Đường kính DN60 dày 1,1mm	m		41.500	
774	Đường kính DN60 dày 1,4mm	m		52.600	
775	Đường kính DN60 dày 1,8mm	m		67.300	
776	Đường kính DN76 dày 1,1mm	m		52.600	
777	Đường kính DN76 dày 1,4mm	m		66.700	
778	Đường kính DN76 dày 1,8mm	m		85.500	
779	Đường kính DN90 dày 1,4mm	m		78.200	
780	Đường kính DN90 dày 1,8mm	m		100.200	
781	Đường kính DN114 dày 1,4mm	m		100.800	
782	Đường kính DN114 dày 1,8mm	m		129.200	
	Ống thép nhúng nóng				
783	Đường kính DN21 dày 1,6mm	m		25.800	
784	Đường kính DN21 dày 1,9mm	m		27.700	
785	Đường kính DN27 dày 1,6mm	m		33.000	
786	Đường kính DN27 dày 1,9mm	m		35.600	
787	Đường kính DN34 dày 1,6mm	m		42.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
788	Đường kính DN34 dày 1,9mm	m		45.300	
789	Đường kính DN34 dày 3,2mm	m		72.100	
790	Đường kính DN34 dày 4,2mm	m		91.500	
791	Đường kính DN42 dày 1,6mm	m		53.500	
792	Đường kính DN42 dày 1,9mm	m		57.900	
793	Đường kính DN49 dày 1,6mm	m		61.200	
794	Đường kính DN49 dày 1,9mm	m		66.400	
795	Đường kính DN60 dày 1,6mm	m		76.700	
796	Đường kính DN60 dày 1,9mm	m		83.300	
797	Đường kính DN76 dày 1,9mm	m		105.900	
798	Đường kính DN76 dày 2,1mm	m		114.800	
799	Đường kính DN90 dày 2,1mm	m		134.500	
800	Đường kính DN90 dày 2,9mm	m		184.100	
801	Đường kính DN90 dày 3,2mm	m		202.400	
802	Đường kính DN114 dày 2,9mm	m		238.500	
803	Đường kính DN114 dày 3,2mm	m		262.400	
804	Đường kính DN114 dày 3,6mm	m		294.200	
805	Đường kính DN141 dày 3,96mm	m		408.500	
806	Đường kính DN141 dày 5,16mm	m		527.600	
807	Đường kính DN168 dày 3,96mm	m		438.800	
808	Đường kính DN168 dày 5,00mm	m		613.200	
809	Đường kính DN219 dày 3,96mm	m		639.800	
810	Đường kính DN219 dày 5,16mm	m		829.100	
XXIX	MỘT SỐ VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
811	Inox 201	kg		54.000	
812	Inox 304	kg		81.000	
813	Cây chống	cây		15.000	
814	Cọc tre fi 6-8	m		4.800	
815	Cây tre fi 6-8	cây		12.000	
816	Ô xy	chai		63.000	
817	Vôi cục	kg		4.500	
818	Sơn chống rỉ	kg		40.000	
819	Sơn Expo	kg		70.000	
820	Sơn chống rỉ Expo	kg		50.000	
XXX	VẬT LIỆU ĐIỆN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái SĐT: 0915.705.777			

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
1	Cáp AV 16mm ² 0.6/1kV	m		6.910	
2	Cáp CV 1.5mm ² 0.6/1kV	m		5.490	
3	Dây đơn mềm VCm 0.5mm ² 300/500V	m		2.060	
4	Dây điện VCmđ 2x0.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m		4.100	
5	Dây điện VCmđ 2x0.75mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m		5.770	
6	Dây điện VCmđ 2x4mm ² 300/500V	m		31.450	
7	Dây điện VCmđ 2x6mm ² 300/500V	m		46.590	
8	Dây điện VCmđ 3x0.75mm ² 300/500V	m		10.280	
9	Dây điện VCmđ 4x4mm ² 300/500V	m		57.600	
10	Dây điện VCmđ 4x6mm ² 300/500V	m		86.880	
11	Cáp CVV 2x1.5mm ² 300/500V	m		18.270	
12	Cáp CVV 2x2.5mm ² 300/500V	m		26.810	
13	Cáp CVV 2x10mm ² 300/500V	m		86.510	
14	Cáp CVV 3x2.5mm ² 300/500V	m		35.710	
15	Cáp CVV 3x10mm ² 300/500V	m		120.230	
16	Cáp CVV 4x1.5mm ² 300/500V	m		30.640	
17	Cáp CVV 4x4mm ² 300/500V	m		68.350	
18	Cáp CVV 4x10mm ² 300/500V	m		156.560	
19	Cáp CVV 1.5mm ² 0.6/1kV	m		8.220	
20	Cáp CVV 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		20.690	
21	Cáp CVV 2x2.5mm ² 0.6/1kV	m		29.230	
22	Cáp CVV 3x2.5mm ² 0.6/1kV	m		38.340	
23	Cáp CVV 3x4mm ² 0.6/1kV	m		56.950	
24	Cáp CVV 3x6mm ² 0.6/1kV	m		78.810	
25	Cáp CVV 4x1.5mm ² 0.6/1kV	m		33.710	
26	Cáp CVV 3x4+1x2.5mm ² 0.6/1kV	m		66.960	
27	Cáp CVV 3x16+1x10mm ² 0.6/1kV	m		223.990	
28	Cáp CVV 3x25+1x16mm ² 0.6/1kV	m		329.890	
29	Cáp CVV 3x35+1x16mm ² 0.6/1kV	m		425.030	
30	Cáp CXV 1.5mm ² 0.6/1kV	m		7.890	
31	Cáp CXV 4mm ² 0.6/1kV	m		16.820	
32	Cáp CXV 6mm ² 0.6/1kV	m		23.720	
33	Cáp CXV 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		21.220	
34	Cáp CXV 2x70mm ² 0.6/1kV	m		485.370	
35	Cáp CXV 2x95mm ² 0.6/1kV	m		662.250	
36	Cáp CXV 3x1.5mm ² 0.6/1kV	m		27.200	
37	Cáp CXV 3x25mm ² 0.6/1kV	m		277.550	
38	Cáp CXV 3x35mm ² 0.6/1kV	m		375.150	
39	Cáp CXV 4x1.5mm ² 0.6/1kV	m		34.020	
40	Cáp CXV 4x2.5mm ² 0.6/1kV	m		48.490	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
41	Cáp CXV 4x4mm ² 0.6/1kV	m		71.280	
42	Cáp CXV 3x4+1x2.5mm ² 0.6/1kV	m		66.200	
43	Cáp CXV 3x6+1x4mm ² 0.6/1kV	m		93.440	
44	Cáp CXV 3x10+1x6mm ² 0.6/1kV	m		143.460	
45	Cáp CXV 3x16+1x10mm ² 0.6/1kV	m		222.290	
46	Cáp CXV 3x35+1x25mm ² 0.6/1kV	m		459.360	
47	Cáp CXV 3x70+1x35mm ² 0.6/1kV	m		829.120	
48	Cáp CXV 3x70+1x50mm ² 0.6/1kV	m		870.990	
49	Cáp AXV 10mm ² 0.6/1kV	m		8.240	
50	Cáp AXV 70mm ² 0.6/1kV	m		32.990	
51	Cáp AXV 95mm ² 0.6/1kV	m		42.500	
52	Cáp AXV 120mm ² 0.6/1kV	m		53.980	
53	Cáp AXV 300mm ² 0.6/1kV	m		122.550	
54	Cáp AXV 2x16mm ² 0.6/1kV	m		35.330	
55	Cáp AXV 2x150mm ² 0.6/1kV	m		164.920	
56	Cáp AXV 2x185mm ² 0.6/1kV	m		198.160	
57	Cáp AXV 3x16mm ² 0.6/1kV	m		42.620	
58	Cáp AXV 3x25mm ² 0.6/1kV	m		56.060	
59	Cáp AXV 4x16mm ² 0.6/1kV	m		51.750	
60	Cáp AXV 4x25mm ² 0.6/1kV	m		68.190	
61	Cáp điện kế DK-CVV 2x6mm ² 0.6/1kV	m		72.810	
62	Cáp điện kế DK-CVV 2x10mm ² 0.6/1kV	m		104.990	
63	Cáp điện kế DK-CVV 3x10mm ² 0.6/1kV	m		134.380	
64	Cáp điện kế DK-CVV 3x16mm ² 0.6/1kV	m		190.430	
65	Cáp điện kế DK-CVV 3x25mm ² 0.6/1kV	m		299.250	
66	Cáp điện kế DK-CVV 4x35mm ² 0.6/1kV	m		519.690	
67	Cáp điện kế DK-CVV 3x16+1x10mm ² 0.6/1kV	m		227.220	
68	Cáp điện kế DK-CVV 3x25+1x16mm ² 0.6/1kV	m		356.370	
69	Cáp điện kế DK-CVV 3x35+1x25mm ² 0.6/1kV	m		488.750	
70	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm ² 0.6/1kV	m		11.240	
71	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm ² 0.6/1kV	m		12.220	
72	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm ² 0.6/1kV	m		82.460	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
73	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	m		99.150	
74	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm ² 0.6/1kV	m		23.080	
75	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	m		30.700	
76	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	m		146.880	
77	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	m		30.250	
78	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	m		127.380	
79	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	m		161.330	
80	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	m		194.600	
81	Cáp Duplex Du-CV 2x6mm ² 0.6/1kV	m		42.640	
82	Cáp Duplex Du-CV 2x7mm ² 0.6/1kV	m		49.870	
83	Cáp Duplex Du-CV 2x16mm ² 0.6/1kV	m		106.670	
84	Cáp Duplex Du-CV 2x50mm ² 0.6/1kV	m		312.500	
85	Cáp CVV/DATA 25mm ² 0.6/1kV	m		119.300	
86	Cáp CVV/DSTA 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		39.100	
87	Cáp CVV/DSTA 3x4+1x2.5mm ² 0.6/1kV	m		89.290	
88	Cáp CXV/DATA 1.5mm ² 0.6/1kV	m		26.330	
89	Cáp CXV/DATA 185mm ² 0.6/1kV	m		670.710	
90	Cáp CXV/DSTA 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		39.100	
91	Cáp AXV/DATA 16mm ² 0.6/1kV	m		34.420	
92	Cáp AXV/DATA 300mm ² 0.6/1kV	m		182.720	
93	Cáp AXV/DSTA 2x16mm ² 0.6/1kV	m		52.170	
94	Cáp AXV/DSTA 4x300mm ² 0.6/1kV	m		689.560	
95	Cáp AXV/DSTA 3x10+1x6mm ² 0.6/1kV	m		51.100	
96	Cáp AXV/DSTA 3x300+1x185mm ² 0.6/1kV	m		640.450	
97	Cáp CXV 25mm ² 24kV	m		113.230	
98	Cáp CX1V 25mm ² 24kV	m		123.400	
99	Cáp AX1V 300mm ² 24kV	m		169.510	
100	Cáp AX1V/WBC 300mm ² 24kV	m		182.740	
101	Cáp ACXV 50/8mm ² 24kV	m		58.410	
102	Cáp ACXV 300/39mm ² 24kV	m		181.370	
103	Cáp CV/Fr 1.5mm ² 0.6/1kV	m		10.490	
104	Cáp CXV/Fr 2.5mm ² 0.6/1kV	m		18.480	
105	Cáp CXV/Fr 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		39.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
106	Cáp CXV/FRT 1.5mm ² 0.6/1kV	m		9.600	
	SẢN PHẨM ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V</i>				
107	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m		2.450	
108	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m		4.070	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</i>				
109	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m		4.660	
110	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m		6.570	
111	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m		8.430	
112	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		12.000	
113	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m		19.460	
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)</i>				
114	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m		9.680	
115	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m		13.640	
116	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m		49.610	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)</i>				
117	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m		6.240	
118	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m		10.180	
119	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m		37.460	
120	CV-50-0,6/1 kV	m		169.310	
121	CV-240-0,6/1 kV	m		850.730	
122	CV-300-0,6/1 kV	m		1.067.060	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
123	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m		6.990	
124	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	m		9.010	
125	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m		26.550	
126	CVV-25 – 0,6/1 kV	m		95.400	
127	CVV-50 – 0,6/1 kV	m		176.740	
128	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		345.150	
129	CVV-150 – 0,6/1 kV	m		533.930	
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
130	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m		20.040	
131	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m		42.530	
132	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m		94.840	
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
133	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m		26.440	
134	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m		39.150	
135	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m		81.680	
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
136	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m		33.640	
137	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m		49.840	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
138	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m		147.040	
139	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m		213.190	
140	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m		1.116.000	
141	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m		1.389.150	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
142	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m		203.510	
143	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m		548.330	
144	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m		1.065.710	
145	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m		1.379.590	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
146	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m		261.230	
147	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		395.210	
148	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m		722.480	
149	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m		1.827.790	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
150	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m		245.590	
151	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		361.690	
152	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		642.940	
153	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		1.240.200	
154	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		1.635.750	
<i>Cầu dao 2 pha</i>					
151	CD 15A-2P	cái		33.100	
152	CD 20A-2P	cái		38.320	
153	CD 30A-2P	cái		44.780	
154	CD 60A-2P	cái		84.020	
155	CD 100A-2P	cái		152.580	
<i>Cầu dao 3 pha</i>					
156	CD 30A-3P	cái		52.840	
157	CD 60A-3P	cái		99.190	
158	CD 100A-3P	cái		180.050	
<i>Ống luồn đàn hồi</i>					
159	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m		3.818	
160	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m		5.302	
161	Ống luồn đàn hồi CAF-25	m		6.154	
162	Ống luồn đàn hồi CAF-32	m		12.448	
<i>Ống luồn thẳng</i>					
163	Ống luồn cứng fi16	m		7.041	
164	Ống luồn cứng fi20	m		8.972	
165	Ống luồn cứng fi25	m		12.138	
166	Ống luồn cứng fi32	m		17.786	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	DÂY CÁP ĐIỆN CADISUN				
	<i>Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V</i>				
167	VCTFK 2x0,75	m		8.136	
168	VCTFK 2x1,0	m		9.971	
169	VCTFK 2x1,5	m		13.772	
170	VCTFK 2x2,5	m		22.171	
171	VCTFK 2x4,0	m		34.804	
172	VCTFK 2x6,0	m		52.022	
	<i>Cáp đồng 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV</i>				
173	CXV 2x1,5	m		17.940	
174	CXV 2x2,5	m		26.296	
175	CXV 2x4,0	m		39.333	
176	CXV 2x6,0	m		56.192	
177	CXV 2x10	m		86.080	
178	CXV 2x16	m		130.159	
	<i>Cáp đồng ngầm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>				
177	DSTA 3x2,5+1x1,5	m		57.245	
178	DSTA 3x4,0+1x2,5	m		81.624	
179	DSTA 3x6,0+1x4	m		110.693	
180	DSTA 3x10+1x6	m		164.158	
181	DSTA 3x16+1x10	m		246.735	
182	DSTA 3x25+1x16	m		370.778	
183	DSTA 3x35+1x16	m		479.230	
184	DSTA 3x35+1x25	m		515.774	
	<i>Cáp đồng ngầm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>				
185	DSTA 4x2,5	m		60.700	
186	DSTA 4x4,0	m		83.910	
187	DSTA 4x6,0	m		116.100	
188	DSTA 4x10	m		176.800	
189	DSTA 4x16	m		267.490	
190	DSTA 4x25	m		403.700	
	THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Series Q hoặc Series V				
191	Mặt 1,2,3 lỗ	cái		18.000	
192	Mặt 4,5,6 lỗ	cái		23.200	
193	Mặt aptomat đơn, đôi, khối nhỏ	cái		18.400	
194	Ổ đơn 1 lỗ/ Ổ đơn 2 lỗ	cái		43.600	
195	Ổ đơn	cái		38.200	
196	Ổ đôi 1 lỗ/ Ổ đôi 2 lỗ	cái		61.800	
197	Ổ đôi	cái		59.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
198	Ổ đơn 3 chấu 1 lỗ	cái		59.100	
199	Ổ đôi 3 chấu đa năng	cái		105.500	
200	Ổ ba	cái		71.800	
201	Hạt công tắc 1 chiều	cái		12.300	
202	Hạt công tắc 2 chiều	cái		19.500	
	Series C				
203	Mặt 1,2,3 lỗ	cái		17.800	
204	Mặt 4,5,6 lỗ	cái		22.300	
205	Mặt aptomat đơn, đôi	cái		19.500	
206	Mặt aptomat khối nhỏ	cái		20.500	
207	Mặt viên đôi	cái		18.600	
208	Ổ đơn 1 lỗ/ Ổ đơn 2 lỗ	cái		46.800	
209	Ổ đơn 2 chấu	cái		39.100	
210	Ổ đôi 1 lỗ/ Ổ đôi 2 lỗ	cái		60.000	
211	Ổ đôi 2 chấu	cái		58.200	
212	Ổ đơn 3 chấu đa năng	cái		50.700	
213	Ổ đôi 3 chấu đa năng	cái		104.500	
214	Ổ ba 2 chấu	cái		70.900	
215	Hạt công tắc 1 chiều	cái		11.800	
216	Hạt công tắc 2 chiều	cái		19.500	
	Aptomat Tép T6				
217	Aptomat 1 cực (10/16/20/25/32/40A)	cái		59.100	
218	Aptomat 1 cực (50/63A)	cái		73.600	
219	Aptomat 2 cực (16/20/25/32/40A)	cái		118.200	
220	Aptomat 2 cực (50/63A)	cái		147.300	
	Quạt thông gió				
221	Quạt thông gió âm tường siêu mỏng có cánh 15cm	cái		361.800	
222	Quạt thông gió có máng che V15	cái		404.500	
223	Quạt thông gió có máng che V20	cái		450.000	
224	Quạt thông gió có máng che V25	cái		504.500	
225	Quạt thông gió âm trần sai cánh 15	cái		445.500	
226	Quạt thông gió âm trần sai cánh 20	cái		500.000	
227	Quạt thông gió âm trần sai cánh 25	cái		531.800	
	Bóng và bộ tube thủy tinh				
228	Bóng đèn Led 10W, kt 600x26mm	cái		64.000	
229	Bóng đèn Led 20W, kt 1200x26mm	cái		82.000	
230	Bộ đèn Led 20W, kt 1227x45x55mm	cái		163.000	
231	Bộ đèn Led 20W, kt 1227x32x46mm	cái		125.000	
	Bóng và bộ tube 1/3 nhôm				
232	Bóng đèn Led 10W, kt 600x26mm	cái		93.000	
233	Bóng đèn Led 20W, kt 1200x26mm	cái		135.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
234	Bóng đèn Led 28W, kt 1200x46mm	cái		144.000	
235	Bộ đèn Led 20W, kt 1227x45x55mm	cái		215.000	
236	Bộ đèn Led 28W, kt 1227x45x55mm	cái		225.000	
	Đèn Downlight				
237	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái		86.000	
238	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái		126.000	
239	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 7W	cái		169.000	
240	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 9W	cái		229.000	
241	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái		170.000	
242	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái		220.000	
243	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái		300.000	
	Đèn ốp panel LED vỏ hợp kim nhôm				
244	Đèn ốp trần led vuông 160x160x25 12W	cái		162.000	
245	Đèn ốp trần led vuông 209x209x25 18W	cái		200.000	
246	Đèn ốp trần led vuông 284x284x25 24W	cái		300.000	
247	Đèn ốp trần led tròn 160x25 12W	cái		162.000	
248	Đèn ốp trần led tròn 209x25 18W	cái		200.000	
249	Đèn ốp trần led tròn 284x25 24W	cái		300.000	
	Quạt điện				
250	Quạt đảo trần 360° Tico	cái		340.000	
251	Quạt đảo trần 360° Senko	cái		389.000	
252	Quạt đảo trần Vinawind	cái		499.000	
253	Quạt trần Điện cơ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái		425.900	
254	Quạt treo tường fi 40 (đã bao gồm hộp số)	cái		270.000	
255	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái		372.700	
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	DOWNLIGHT LED				
256	Đèn LED Downlight AT04 90/5W.DA SS	cái		139.000	
257	Đèn LED Downlight AT04 90/7W.DA SS	cái		146.000	
258	Đèn LED Downlight AT04 90/9W.DA SS	cái		155.000	
259	Đèn LED Downlight AT04 110/7W.DA SS	cái		162.000	
260	Đèn LED Downlight AT04 110/9W.DA SS	cái		174.000	
261	Đèn LED Downlight AT04 110/12W.DA SS	cái		185.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
262	Đèn LED Downlight AT04 155/16W.DA SS	cái		331.000	
263	Đèn LED Downlight AT04 155/25W.DA SS	cái		386.000	
	Đèn LED ốp trần				
264	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W.DA	cái		287.000	
265	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W.DA	cái		400.000	
266	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W.DA	cái		507.000	
267	Đèn LED ốp trần LN09 172/12w.DA	cái		287.000	
268	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W.DA	cái		388.000	
269	Đèn LED ốp trần LN09 300/24w.DA	cái		473.000	
	LED TUBE				
270	Bóng LED Tube T8 600/10W.DA	cái		132.000	
271	Bóng LED Tube T8 1200/16W.DA	cái		204.000	
272	Bóng LED Tube T8 1200/20W.DA	cái		264.000	
273	Bóng LED Tube T8 1200/36W.DA 6500K SS	cái		270.000	
274	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	cái		74.000	
275	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	cái		83.000	
	Bộ LED TUBE				
276	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1.DA	cái		191.000	
277	Bộ đèn LED Tube T8 M11/16Wx1.DA	cái		283.000	
278	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.DA	cái		847.000	
279	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.DA	cái		1.165.000	
	Đèn LED panel				
280	Đèn LED Panel PT04 110/9W.DA	cái		156.000	
281	Đèn LED Panel PT04 135/12W.DA	cái		200.000	
282	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	cái		115.000	
283	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	cái		119.000	
284	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	cái		157.000	
285	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	cái		186.000	
286	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	cái		247.000	
	CÁC LOẠI LED KHÁC				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
287	Đèn LED chỉ dẫn CD01 40x20/2,2W.DA (1 mặt)	cái		727.000	
288	Đèn LED chỉ dẫn CD01 40x20/2,2W.DA (2 mặt)	cái		750.000	
289	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W.DA	cái		553.000	
290	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W.DA	cái		646.000	
291	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W.DA	cái		589.000	
292	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W.DA	cái		435.000	
293	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W.DA	cái		223.000	
294	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	cái		314.000	
295	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	cái		273.000	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG				
296	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60w.QB	cái		3.200.000	
297	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70w.QB	cái		3.310.000	
298	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100w.QB	cái		4.310.000	
299	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120w.QB	cái		4.520.000	
300	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150w.QB	cái		6.410.000	
301	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200w.QB	cái		7.350.000	
302	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100w.QB	cái		7.460.000	
303	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.QB	cái		8.090.000	
304	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.QB	cái		8.820.000	
305	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w.QB	cái		5.880.000	
306	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120w.QB	cái		6.830.000	
307	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150w.QB	cái		7.140.000	
308	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W QB	cái		5.145.000	
309	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W QB	cái		6.405.000	
310	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W QB	cái		6.615.000	
311	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W QB	cái		6.825.000	
312	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W QB	cái		8.400.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
313	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		10.850.000	
314	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.500.000	
315	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.900.000	
316	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.900.000	
317	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.200.000	
318	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.300.000	
319	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.400.000	
320	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.050.000	
321	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.150.000	
322	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.200.000	
323	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.200.000	
324	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		10.700.000	
325	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.150.000	
326	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.250.000	
327	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.360.000	
328	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		10.400.000	
329	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		11.800.000	
	HB LED				
330	Đèn LED Highbay HB02 350/70w.DA	cái		1.450.000	
331	Đèn LED Highbay HB02 430/100w.DA	cái		2.330.000	
332	Đèn LED Highbay HB02 430/120W.DA	cái		2.670.000	
333	Đèn LED Highbay HB02 430/150W.DA	cái		2.840.000	
334	Đèn LED Highbay HB02 500/200W.DA	cái		3.440.000	
	ÔNG NHỰA XOẢN LUỒN DÂY HDPE SANTO		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
335	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 25	m	ĐKT 25, ĐKN 32	12.800	
336	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 30	m	ĐKT 30, ĐKN 40	14.900	
337	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 40	m	ĐKT 40, ĐKN 50	21.400	
338	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 50	m	ĐKT 50, ĐKN 65	29.300	
339	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 65	m	ĐKT 65, ĐKN 80	42.500	
340	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 80	m	ĐKT 80, ĐKN 105	55.300	
341	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 90	m	ĐKT 90, ĐKN 112	63.600	
342	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 100	m	ĐKT 100, ĐKN 130	78.100	
343	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 125	m	ĐKT 125, ĐKN 160	121.400	
344	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 150	m	ĐKT 150, ĐKN 195	165.800	
345	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 160	m	ĐKT 160, ĐKN 200	185.000	
346	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 175	m	ĐKT 175, ĐKN 230	247.200	
347	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 200	m	ĐKT 200, ĐKN 260	295.500	
X	CỘT ĐIỆN BTLT của Công ty CP xây dựng điện Vneco12		Giá tại nhà máy: Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới		
	Cột BTLT PC (DƯL) sản xuất theo TCVN 5847-2016				
348	Cột điện PC.I.7,5-160-2.0	cột		2.145.000	
349	Cột điện PC.I.7,5-160-3.0	cột		2.392.500	
350	Cột điện PC.I.7,5-160-5.4	cột		2.596.000	
351	Cột điện PC.I.8,5-160-2.0	cột		2.777.500	
352	Cột điện PC.I.8,5-160-2.5	cột		2.871.000	
353	Cột điện PC.I.8,5-160-3.0	cột		3.080.000	
354	Cột điện PC.I.8,5-160-4.3	cột		3.283.000	
355	Cột điện PC.I.10-190-3.5	cột		4.097.500	
356	Cột điện PC.I.10-190-4.3	cột		4.345.000	
357	Cột điện PC.I.10-190-5.0	cột		4.730.000	
358	Cột điện PC.I.12-190-3.5	cột		4.950.000	
359	Cột điện PC.I.12-190-4.3	cột		5.335.000	
360	Cột điện PC.I.12-190-5,4	cột		5.940.000	
361	Cột điện PC.I.12-190-7.2	cột		7.095.000	
362	Cột điện PC.I.14-190-6.5	cột		8.085.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
363	Cột điện PC.I.14-190-8.5	cột		9.542.500	
364	Cột điện PC.I.14-190-9.2	cột		10.202.500	
365	Cột điện PC.I.14-190-11	cột		11.880.000	
366	Cột điện PC.I.16-190-9.2	cột		17.765.000	
367	Cột điện PC.I.16-190-11	cột		20.075.000	
368	Cột điện PC.I.16-190-13	cột		21.835.000	
Cột BTLT NPC sản xuất theo TCVN 5847-2016					
369	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	cột		2.480.500	
370	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	cột		2.728.000	
371	Cột điện NPC.I.7,5-160-5.4	cột		3.047.000	
372	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	cột		3.289.000	
373	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	cột		3.801.600	
374	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	cột		3.894.000	
375	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	cột		4.433.000	
376	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	cột		4.790.500	
377	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	cột		5.450.500	
378	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	cột		5.846.500	
379	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	cột		5.813.500	
380	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	cột		6.121.500	
381	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	cột		7.062.000	
382	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	cột		8.415.000	
383	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	cột		9.680.000	
384	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	cột		12.050.500	
385	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	cột		12.535.050	
386	Cột điện NPC.I.14-190-11	cột		13.816.000	
387	Cột điện NPC.I.16-190-9.2	cột		22.110.000	
388	Cột điện NPC.I.16-190-11	cột		23.870.000	
389	Cột điện NPC.I.16-190-13	cột		27.225.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED NIKKON - MALAYSIA		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MURA NIKKON - MALAYSIA					Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát.
390	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		5.175.000	
391	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		6.150.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
392	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		7.125.000	
393	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		8.250.000	
394	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		9.750.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED SDQ NIKKON - MALAYSIA					
395	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - XS - 40W 3000K/4000K/5000K	bộ		4.050.000	
396	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - S - 80W 3000K/4000K/5000K	bộ		6.225.000	
397	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - M - 100W 3000K/4000K/5000K	bộ		7.875.000	
398	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - M - 120W 3000K/4000K/5000K	bộ		8.175.000	
ĐÈN VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG MDC TECH		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện chiếu sáng MDC TECH. SDT: 0966.366.579
399	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	cột		2.846.000	
400	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	cột		3.169.000	
401	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	cột		3.511.000	
402	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	cột		3.835.000	
403	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	cột		4.341.000	
404	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	cột		5.657.000	
405	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.	cột		6.163.000	
Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng					

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
406	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	cột		2.206.000	
407	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	cột		2.914.000	
408	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	cột		3.532.000	
409	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	cột		4.190.000	
410	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	cột		5.404.000	
411	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	cột		6.163.000	
412	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	cột		6.669.000	
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng				
413	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.457.000	
414	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.366.000	
415	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.568.000	
416	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.508.000	
417	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.467.000	
418	Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.649.000	
419	Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.563.000	
420	Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.487.000	
421	Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.508.000	
422	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		2.014.000	
423	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.963.000	
424	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		2.064.000	
425	Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.892.000	
426	Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.680.000	
427	Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.913.000	
428	Cần đèn CK-14 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.892.000	
429	Cần đèn CK-15 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.892.000	
430	Cần đèn CK-21 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.973.000	
431	Cần đèn CK-23 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.902.000	
432	Cần đèn CK-26 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		2.014.000	
433	Cần đèn CK-28 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.963.000	
	Cột 14m				
434	Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	cột		15.507.000	
	Cột 17m				
435	Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	cột		24.701.000	
436	Lọng bán nguyệt	cái		2.783.000	
437	Lọng 6-8 đèn pha	cái		2.925.000	
438	Xà bắt 02 đèn pha	cái		658.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn				
439	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3,5mm	cột		9.287.000	
440	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4,0mm	cột		10.255.000	
441	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0mm	cột		11.223.000	
	Cột trang trí				
442	Đế gang DC - 05B (M16x340x340x500mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		3.787.000	
443	Đế gang DC - 06 (M16 x 260x260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.625.000	
444	Đế gang Banian (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.995.000	
445	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.889.000	
446	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.889.000	
447	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.731.000	
	Chùm cột trang trí sân vườn				
448	Chùm CH 02 - 4/5	bộ		1.226.000	
449	Chùm CH 11 - 4/5	bộ		2.005.000	
450	Chùm CH 06 - 4/5	bộ		1.226.000	
451	Chùm CH 08 - 4/5	bộ		1.121.000	
452	Chùm CH 09 - 1/2	bộ		1.675.000	
453	Chùm CH 12 - 4/5	bộ		1.345.000	
454	Chùm RUBY - 2	bộ		830.000	
455	Chùm ARLEQUEN - 3/4	bộ		883.000	
	Đèn trang trí sân vườn (không bao gồm bóng)				
456	Cầu đục D300 + Loại LED 7W	bộ		611.000	
457	Cầu đục D400 + Loại LED 9W	bộ		672.000	
458	Cầu đục D400 + Loại LED 12W	bộ		696.000	
459	Cầu trong D300 + Loại LED 7W + Tháp son	bộ		720.000	
460	Cầu trong D400 + Loại LED 9W + Tháp son	bộ		744.000	
461	Cầu trong D400 + Loại LED 12W + Tháp son	bộ		769.000	
462	Cầu sọc D400 + Loại LED 12W	bộ		672.000	
463	Cầu đục LOTUS D400 + Loại LED 12W	bộ		769.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
464	Đèn cầu EYES	bộ		1.180.000	
465	Đèn cầu JUPITER	bộ		1.361.000	
466	Đèn cầu TULIP	bộ		877.000	
	ĐÈN PHA LED MDC				
467	Đèn pha MDC - F04- 200W	cái		5.720.000	
468	Đèn pha MDC - F04- 300W	cái		6.050.000	
469	Đèn pha MDC - F04- 500W	cái		7.150.000	
470	Đèn pha MDC - F06 - 200W	cái		5.423.000	
471	Đèn pha MDC - F06 - 400W	cái		6.545.000	
	Phụ kiện cột				
472	Giá đỡ tủ điện	cái		545.000	
473	KM cột 05 M16x340x340x500	cái		353.000	
474	KM cột M16x240x240x525	cái		303.000	
475	KM cột M24x300x300x675	cái		568.000	
476	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái		2.082.000	
	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG - CÔNG TY TNHH SX TM&XD THIÊN MINH	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ (Bảo hành 5 năm) - Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea.				
477	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	bộ		8.896.000	
478	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	bộ		9.475.000	
479	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	bộ		9.835.000	
480	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	bộ		10.285.000	
481	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	bộ		10.857.000	
482	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	bộ		11.330.000	
483	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	bộ		11.868.000	
484	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	bộ		13.875.000	
	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ (Bảo hành 5 năm) - Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea				
485	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W	bộ		6.080.000	
486	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W	bộ		7.290.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
487	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W	bộ		8.600.000	
488	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W	bộ		9.400.000	
489	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W	bộ		10.680.000	
490	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W	bộ		12.570.000	
Bộ đèn đường ROSAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ (Bảo hành 5 năm) - Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu					
491	Bộ đèn đường ROSAR LED 80W-89W	bộ		8.490.000	
492	Bộ đèn đường ROSAR LED 90W-99W	bộ		9.500.000	
493	Bộ đèn đường ROSAR LED 120W-129W	bộ		11.120.000	
494	Bộ đèn đường ROSAR LED 150W-159W	bộ		13.000.000	
Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$ (Bảo hành 5 năm) - Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea.					
495	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W	bộ		9.960.000	
496	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W	bộ		10.570.000	
497	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W	bộ		11.240.000	
498	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W	bộ		12.060.000	
499	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W	bộ		7.260.000	
500	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W	bộ		7.510.000	
501	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W	bộ		7.760.000	
502	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu đỏ hoặc xanh blue.	bộ		3.280.000	
Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc (Bảo hành 2 năm)					
503	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	bộ		3.970.000	
504	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	bộ		4.090.000	
505	Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)	bộ		12.360.000	
506	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	bộ		12.479.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
507	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	bộ		13.250.000	
508	Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	bộ		14.250.000	
509	Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	bộ		15.620.000	
Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (Bảo hành 2 năm)					
510	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ		2.450.000	
511	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	bộ		1.510.000	
512	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	bộ		210.000	
513	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	bộ		420.000	
XXXI	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC				
	CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Ống nhựa HDPE PE 100				
1	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	PN12,5	9.790	
2	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	PN16	11.690	
3	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	PN10	13.140	
4	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	PN12,5	16.040	
5	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	PN16	18.760	
6	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	PN8	16.590	
7	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	PN10	20.030	
8	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	PN12,5	24.200	
9	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	PN8	25.740	
10	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	PN10	30.730	
11	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	PN8	39.970	
12	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	PN10	49.130	
13	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	PN8	56.830	
14	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	PN10	70.060	
15	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	PN8	89.730	
16	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	PN10	99.430	
17	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	PN6	96.980	
18	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	PN8	120.460	
19	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	PN6	125.440	
20	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	PN8	155.530	
21	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	PN6	157.440	
22	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	PN8	193.690	
23	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	PN6	206.290	
24	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	PN8	254.330	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
25	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	PN6	257.770	
26	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	PN8	320.220	
27	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	PN6	320.130	
28	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	PN8	398.890	
29	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	PN6	401.610	
30	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	PN8	502.310	
31	ống nhựa HDPE D250 dày 9,6 mm	m	PN6	497.500	
32	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	PN8	612.970	
33	ống nhựa HDPE D280 dày 10,7 mm	m	PN6	616.960	
34	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	PN8	781.920	
35	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m	PN6	786.720	
36	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	PN8	979.510	
37	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	PN10	1.189.150	
38	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m	PN6	999.270	
39	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	PN8	1.231.750	
40	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	PN10	1.511.180	
41	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m	PN6	1.260.660	
42	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	PN8	1.579.610	
43	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	PN10	1.920.220	
	Phụ kiện ống HDPE PE 100 vện ren				
	Nối thẳng				
44	Fi 20	cái		14.100	
45	Fi 25	cái		18.500	
46	Fi 32	cái		27.600	
47	Fi 40	cái		55.400	
48	Fi 50	cái		72.000	
49	Fi 63	cái		105.000	
50	Fi 90	cái		270.000	
	Nối giảm				
51	Fi 25x20	cái		17.800	
52	Fi 32x20	cái		27.600	
53	Fi 32x25	cái		27.600	
54	Fi 40x20	cái		44.000	
55	Fi 40x25	cái		44.000	
56	Fi 50x25	cái		58.600	
57	Fi 50x32	cái		60.200	
58	Fi 63x25	cái		104.600	
59	Fi 63x32	cái		123.000	
60	Fi 90x63	cái		240.000	
	Tê đều				
61	Fi 20	cái		21.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
62	Fi 25	cái		28.600	
63	Fi 32	cái		44.000	
64	Fi 40	cái		83.900	
65	Fi 50	cái		115.400	
66	Fi 63	cái		175.400	
	Co 90*				
67	Fi 20	cái		16.400	
68	Fi 25	cái		21.100	
69	Fi 32	cái		30.400	
70	Fi 40	cái		58.500	
71	Fi 50	cái		80.700	
72	Fi 63	cái		118.600	
	Nút bịt				
73	Fi 20	cái		7.700	
74	Fi 25	cái		10.800	
75	Fi 32	cái		14.500	
76	Fi 40	cái		32.600	
77	Fi 50	cái		42.400	
78	Fi 63	cái		60.400	
	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC (NBM)	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	ỐNG NHỰA HDPE				
79	ống nhựa HDPE D20 2,0 mm	m		7.800	
80	ống nhựa HDPE D25 2,0 mm	m		10.000	
81	ống nhựa HDPE D25 3,0 mm	m		14.200	
82	ống nhựa HDPE D32 2,0 mm	m		13.100	
83	ống nhựa HDPE D32 3,0 mm	m		18.700	
84	ống nhựa HDPE D40 2,0 mm	m		16.500	
85	ống nhựa HDPE D40 3,0 mm	m		23.900	
86	ống nhựa HDPE D50 2,4 mm	m		25.100	
87	ống nhựa HDPE D50 3,0 mm	m		30.400	
88	ống nhựa HDPE D63 3,0 mm	m		39.400	
89	ống nhựa HDPE D63 3,8 mm	m		48.500	
90	ống nhựa HDPE D75 3,6 mm	m		55.600	
91	ống nhựa HDPE D75 4,5 mm	m		68.400	
92	ống nhựa HDPE D90 4,3 mm	m		79.800	
93	ống nhựa HDPE D90 5,4 mm	m		98.400	
94	ống nhựa HDPE D110 4,2 mm	m		96.400	
95	ống nhựa HDPE D110 5,3 mm	m		119.700	
96	ống nhựa HDPE D125 4,8 mm	m		124.200	
97	ống nhựa HDPE D125 6,0 mm	m		153.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
98	ống nhựa HDPE D140 5,4 mm	m		156.700	
99	ống nhựa HDPE D140 6,7 mm	m		191.600	
100	ống nhựa HDPE D160 6,2 mm	m		205.600	
101	ống nhựa HDPE D160 7,7 mm	m		251.300	
102	ống nhựa HDPE D180 6,9 mm	m		256.000	
103	ống nhựa HDPE D180 8,6 mm	m		315.800	
104	ống nhựa HDPE D200 7,7 mm	m		317.500	
105	ống nhựa HDPE D200 9,6 mm	m		391.300	
106	ống nhựa HDPE D225 8,6 mm	m		398.900	
107	ống nhựa HDPE D225 10,8 mm	m		494.400	
108	ống nhựa HDPE D250 9,6 mm	m		494.300	
109	ống nhựa HDPE D250 11,9 mm	m		605.100	
110	ống nhựa HDPE D280 10,7 mm	m		616.600	
111	ống nhựa HDPE D280 13,4 mm	m		763.800	
112	ống nhựa HDPE D315 12,1 mm	m		785.500	
113	ống nhựa HDPE D315 15,0 mm	m		959.900	
114	ống nhựa HDPE D355 13,6 mm	m		992.600	
115	ống nhựa HDPE D355 16,9 mm	m		1.218.700	
	ỐNG NHỰA UPVC				
116	ống nhựa uPVC D21 dày 1,0 mm	m		5.800	
117	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m		9.200	
118	ống nhựa uPVC D27 dày 1,0 mm	m		7.100	
119	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m		10.500	
120	ống nhựa uPVC D27 dày 2,0mm	m		11.700	
121	ống nhựa uPVC D34 dày 1,0 mm	m		9.200	
122	ống nhựa uPVC D34 dày 1,7 mm	m		13.300	
123	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m		16.200	
124	ống nhựa uPVC D42 dày 1,2 mm	m		13.700	
125	ống nhựa uPVC D42 dày 1,7 mm	m		18.100	
126	ống nhựa uPVC D42 dày 2,0 mm	m		20.700	
127	ống nhựa uPVC D48 dày 1,9 mm	m		21.500	
128	ống nhựa uPVC D48 dày 2,3 mm	m		24.900	
129	ống nhựa uPVC D60 dày 1,9 mm	m		30.500	
130	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m		35.600	
131	ống nhựa uPVC D75 dày 1,9 mm	m		34.300	
132	ống nhựa uPVC D75 dày 2,3 mm	m		38.800	
133	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9 mm	m		50.700	
134	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m		62.600	
135	ống nhựa uPVC D90 dày 1,5 mm	m		35.800	
136	ống nhựa uPVC D90 dày 2,8 mm	m		55.500	
137	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m		72.900	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
138	ống nhựa uPVC D110 dày 1,8 mm	m		54.100	
139	ống nhựa uPVC D110 dày 2,7 mm	m		71.400	
140	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m		81.300	
141	ống nhựa uPVC D110 dày 4,2 mm	m		114.000	
142	ống nhựa uPVC D125 dày 3,1 mm	m		88.300	
143	ống nhựa uPVC D125 dày 3,9 mm	m		104.600	
144	ống nhựa uPVC D125 dày 4,8 mm	m		132.800	
145	ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	m		110.400	
146	ống nhựa uPVC D140 dày 4,3 mm	m		130.100	
147	ống nhựa uPVC D140 dày 5,4 mm	m		174.000	
148	ống nhựa uPVC D160 dày 4,0 mm	m		125.300	
149	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m		168.500	
150	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m		218.000	
151	ống nhựa uPVC D180 dày 5,5 mm	m		213.000	
152	ống nhựa uPVC D180 dày 6,9 mm	m		272.100	
153	ống nhựa uPVC D200 dày 4,9 mm	m		264.500	
154	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m		264.500	
155	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m		337.600	
156	ống nhựa uPVC D225 dày 5,5 mm	m		328.700	
157	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m		328.700	
158	ống nhựa uPVC D225 dày 8,6 mm	m		426.700	
159	ống nhựa uPVC D250 dày 6,2 mm	m		425.400	
160	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m		425.400	
161	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m		550.000	
	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
162	Ống thoát uPVC D21 dày 1,0mm	m		7.200	
163	Ống thoát uPVC D27 dày 1,0mm	m		8.900	
164	Ống thoát uPVC D34 dày 1,0mm	m		11.600	
165	Ống thoát uPVC D42 dày 1,2mm	m		17.300	
166	Ống thoát uPVC D48 dày 1,4mm	m		20.200	
167	Ống thoát uPVC D60 dày 1,4mm	m		26.300	
168	Ống thoát uPVC D75 dày 1,5mm	m		36.900	
169	Ống thoát uPVC D90 dày 1,5mm	m		45.100	
170	Ống thoát uPVC D110 dày 1,9mm	m		68.000	
171	Ống thoát uPVC D125 dày 2,0mm	m		75.100	
172	Ống thoát uPVC D140 dày 2,2mm	m		92.500	
173	Ống thoát uPVC D160 dày 2,5mm	m		120.100	
174	Ống thoát uPVC D180 dày 2,8mm	m		150.900	
175	Ống thoát uPVC D200 dày 3,2mm	m		225.300	
176	Ống thoát uPVC D225 dày 3,5mm	m		333.900	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
177	Ống thoát uPVC D250 dày 3,9mm	m		304.500	
178	Ống uPVC C0 D21 dày 1,2mm	m	PN10	8.800	
179	Ống uPVC C0 D27 dày 1,3mm	m	PN10	11.200	
180	Ống uPVC C0 D34 dày 1,3mm	m	PN8	13.600	
181	Ống uPVC C0 D42 dày 1,5mm	m	PN6	19.400	
182	Ống uPVC C0 D48 dày 1,6mm	m	PN6	23.700	
183	Ống uPVC C0 D60 dày 1,5mm	m	PN5	31.500	
184	Ống uPVC C0 D75 dày 1,9mm	m	PN5	43.100	
185	Ống uPVC C0 D90 dày 1,8mm	m	PN4	51.500	
186	Ống uPVC C0 D110 dày 2,2mm	m	PN4	76.900	
187	Ống uPVC C0 D125 dày 2,5mm	m	PN4	94.600	
188	Ống uPVC C0 D140 dày 2,8mm	m	PN4	117.800	
189	Ống uPVC C0 D160 dày 3,2mm	m	PN4	157.300	
190	Ống uPVC C0 D180 dày 3,6mm	m	PN4	193.600	
191	Ống uPVC C0 D200 dày 3,9mm	m	PN4	236.300	
192	Ống uPVC C0 D225 dày 4,4mm	m	PN4	289.600	
193	Ống uPVC C0 D250 dày 4,9mm	m	PN4	379.600	
194	Ống uPVC C1 D21 dày 1,5mm	m	PN12,5	9.600	
195	Ống uPVC C1 D27 dày 1,6mm	m	PN12,5	13.200	
196	Ống uPVC C1 D34 dày 1,7mm	m	PN10	16.600	
197	Ống uPVC C1 D42 dày 1,7mm	m	PN8	22.700	
198	Ống uPVC C1 D48 dày 1,9mm	m	PN8	27.000	
199	Ống uPVC C1 D60 dày 1,8mm	m	PN6	38.400	
200	Ống uPVC C1 D75 dày 2,2mm	m	PN6	48.700	
201	Ống uPVC C1 D90 dày 2,2mm	m	PN5	60.200	
202	Ống uPVC C1 D110 dày 2,7mm	m	PN5	89.700	
203	Ống uPVC C1 D125 dày 3,1mm	m	PN5	110.900	
204	Ống uPVC C1 D140 dày 3,5mm	m	PN5	138.600	
205	Ống uPVC C1 D160 dày 4,0mm	m	PN5	183.300	
206	Ống uPVC C1 D180 dày 4,4mm	m	PN5	224.600	
207	Ống uPVC C1 D200 dày 4,9mm	m	PN5	285.500	
208	Ống uPVC C1 D225 dày 5,5mm	m	PN5	348.000	
209	Ống uPVC C1 D250 dày 6,2mm	m	PN5	457.700	
210	Ống uPVC C2 D21 dày 1,6mm	m	PN16	11.600	
211	Ống uPVC C2 D27 dày 2,0mm	m	PN16	14.600	
212	Ống uPVC C2 D34 dày 2,0mm	m	PN12,5	20.200	
213	Ống uPVC C2 D42 dày 2,0mm	m	PN10	25.900	
214	Ống uPVC C2 D48 dày 2,3mm	m	PN10	31.200	
215	Ống uPVC C2 D60 dày 2,3mm	m	PN8	44.700	
216	Ống uPVC C2 D75 dày 2,9mm	m	PN8	63.600	
217	Ống uPVC C2 D90 dày 2,7mm	m	PN6	69.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
218	Ổng uPVC C2 D110 dày 3,2mm	m	PN6	102.100	
219	Ổng uPVC C2 D125 dày 3,7mm	m	PN6	131.300	
220	Ổng uPVC C2 D140 dày 4,1mm	m	PN6	163.400	
221	Ổng uPVC C2 D160 dày 4,7mm	m	PN6	211.600	
222	Ổng uPVC C2 D180 dày 5,3mm	m	PN6	267.400	
223	Ổng uPVC C2 D200 dày 5,9mm	m	PN6	332.000	
224	Ổng uPVC C2 D225 dày 6,6mm	m	PN6	412.600	
225	Ổng uPVC C2 D250 dày 7,3mm	m	PN6	534.100	
226	Ổng uPVC C3 D21 dày 2,4mm	m	PN25	13.600	
227	Ổng uPVC C3 D27 dày 3,0mm	m	PN25	20.700	
228	Ổng uPVC C3 D34 dày 2,6mm	m	PN16	23.200	
229	Ổng uPVC C3 D42 dày 2,5mm	m	PN12,5	30.400	
230	Ổng uPVC C3 D48 dày 2,9mm	m	PN12,5	37.800	
231	Ổng uPVC C3 D60 dày 2,9mm	m	PN10	54.000	
232	Ổng uPVC C3 D75 dày 3,6mm	m	PN10	78.700	
233	Ổng uPVC C3 D90 dày 3,5mm	m	PN8	91.400	
234	Ổng uPVC C3 D110 dày 4,2mm	m	PN8	143.000	
235	Ổng uPVC C3 D125 dày 4,8mm	m	PN8	166.700	
236	Ổng uPVC C3 D140 dày 5,4mm	m	PN8	218.500	
237	Ổng uPVC C3 D160 dày 6,2mm	m	PN8	273.700	
238	Ổng uPVC C3 D180 dày 6,9mm	m	PN8	341.600	
239	Ổng uPVC C3 D200 dày 7,7mm	m	PN8	423.700	
240	Ổng uPVC C3 D225 dày 8,6mm	m	PN8	535.700	
241	Ổng uPVC C3 D250 dày 9,6mm	m	PN8	690.400	
	Phụ kiện Upvc				
	Măng sông				
242	Măng sông D21	cái	PN10	1.400	
243	Măng sông D27	cái	PN10	1.900	
244	Măng sông D34	cái	PN10	2.100	
245	Măng sông D42	cái	PN10	3.600	
246	Măng sông D42	cái	PN12,5	5.700	
247	Măng sông D48	cái	PN10	4.600	
248	Măng sông D60	cái	PN10	14.200	
	Cút đều 90 độ				
249	Cút đều 90 độ D21	cái	PN10	1.500	
250	Cút đều 90 độ D27	cái	PN10	2.300	
251	Cút đều 90 độ D34	cái	PN10	3.600	
252	Cút đều 90 độ D42	cái	PN10	5.800	
253	Cút đều 90 độ D48	cái	PN10	9.200	
254	Cút đều 90 độ D60	cái	PN8	13.600	
	Tê đều				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
255	Tê đều D21	cái	PN10	2.300	
256	Tê đều D27	cái	PN10	4.000	
257	Tê đều D34	cái	PN10	5.400	
258	Tê đều D42	cái	PN10	7.700	
259	Tê đều D48	cái	PN10	11.400	
260	Tê đều D60	cái	PN8	18.000	
	Côn thu				
261	Côn thu D27/21	cái	PN10	1.400	
262	Côn thu D42/34	cái	PN10	3.300	
263	Côn thu D60/48	cái	PN10	9.100	
264	Côn thu D75/60	cái	PN10	16.300	
265	Côn thu D110/90	cái	PN10	39.600	
	Ống nhựa HDPE PE100				
266	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,0mm	m	PN6	21.700	
267	Ống nhựa HDPE D63 dày 2,5mm	m	PN6	33.900	
268	Ống nhựa HDPE D75 dày 2,9mm	m	PN6	46.200	
269	Ống nhựa HDPE D90 dày 3,5mm	m	PN6	75.700	
270	Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm	m	PN6	97.300	
271	Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm	m	PN6	125.800	
272	Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm	m	PN6	157.900	
273	Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm	m	PN6	206.900	
274	Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm	m	PN6	258.500	
275	Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm	m	PN6	321.100	
276	Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm	m	PN6	402.800	
277	Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm	m	PN6	499.000	
278	Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm	m	PN6	618.800	
279	Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm	m	PN6	789.100	
280	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm	m	PN8	16.636	
281	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm	m	PN8	25.821	
282	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm	m	PN8	40.091	
283	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm	m	PN8	57.000	
284	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm	m	PN8	90.000	
285	Ống nhựa HDPE D110 dày 5,3mm	m	PN8	120.819	
286	Ống nhựa HDPE D125 dày 6,0mm	m	PN8	156.000	
287	Ống nhựa HDPE D140 dày 6,7mm	m	PN8	194.273	
288	Ống nhựa HDPE D160 dày 7,7mm	m	PN8	255.091	
289	Ống nhựa HDPE D180 dày 8,6mm	m	PN8	321.181	
290	Ống nhựa HDPE D200 dày 9,6mm	m	PN8	400.091	
291	Ống nhựa HDPE D225 dày 10,8mm	m	PN8	503.819	
292	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm	m	PN8	614.819	
293	Ống nhựa HDPE D280 dày 13,4mm	m	PN8	784.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
294	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm	m	PN8	982.456	
295	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm	m	PN10	13.182	
296	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm	m	PN10	20.091	
297	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm	m	PN10	30.818	
298	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm	m	PN10	49.273	
299	Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm	m	PN10	70.273	
300	Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm	m	PN10	99.727	
301	Ống nhựa HDPE D110 dày 6,6mm	m	PN10	151.091	
302	Ống nhựa HDPE D125 dày 7,4mm	m	PN10	190.727	
303	Ống nhựa HDPE D140 dày 8,3mm	m	PN10	238.091	
304	Ống nhựa HDPE D160 dày 9,5mm	m	PN10	312.909	
305	Ống nhựa HDPE D180 dày 10,7mm	m	PN10	393.909	
306	Ống nhựa HDPE D200 dày 11,9mm	m	PN10	493.636	
307	Ống nhựa HDPE D225 dày 13,4mm	m	PN10	606.727	
308	Ống nhựa HDPE D250 dày 14,8mm	m	PN10	751.727	
309	Ống nhựa HDPE D280 dày 16,6mm	m	PN10	936.636	
310	Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm	m	PN10	1.192.727	
	PHỤ KIỆN HDPE REN				
	Khâu nối thẳng				
311	Khâu nối thẳng D20	cái		13.800	
312	Khâu nối thẳng D25	cái		20.000	
313	Khâu nối thẳng D32	cái		28.000	
314	Khâu nối thẳng D40	cái		48.500	
315	Khâu nối thẳng D50	cái		68.000	
	Tê ren				
316	Tê ren D20	cái		20.000	
317	Tê ren D25	cái		27.000	
318	Tê ren D32	cái		41.000	
319	Tê ren D40	cái		82.000	
320	Tê ren D50	cái		118.000	
	Cút đều 90 độ				
321	Cút đều 90 độ D20	cái		16.500	
322	Cút đều 90 độ D25	cái		20.000	
323	Cút đều 90 độ D32	cái		28.800	
324	Cút đều 90 độ D40	cái		55.500	
325	Cút đều 90 độ D50	cái		82.000	
326	Cút đều 90 độ D110	cái		168.000	
327	Cút đều 90 độ D125	cái		260.000	
328	Cút đều 90 độ D140	cái		420.000	
329	Cút đều 90 độ D160	cái		420.000	
330	Cút đều 90 độ D180	cái		900.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
331	Cút đều 90 độ D200	cái		915.000	
332	Cút đều 90 độ D225	cái		1.350.000	
333	Cút đều 90 độ D250	cái		1.600.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	Ống nhựa HDPE PE100				
334	Ống HDPE DN32 dày 2,0 mm	m	PN 10	13.180	
335	Ống HDPE DN40 dày 2,0 mm	m	PN 8	16.640	
336	Ống HDPE DN40 dày 2,4 mm	m	PN 10	20.090	
337	Ống HDPE DN50 dày 2,4 mm	m	PN 8	25.820	
338	Ống HDPE DN50 dày 3,0 mm	m	PN 10	30.820	
339	Ống HDPE DN63 dày 3,0 mm	m	PN 8	40.090	
340	Ống HDPE DN63 dày 3,8 mm	m	PN 10	49.270	
341	Ống HDPE DN75 dày 3,6 mm	m	PN 8	57.000	
342	Ống HDPE DN75 dày 4,5 mm	m	PN 10	70.270	
343	Ống HDPE DN90 dày 4,3 mm	m	PN 8	90.000	
344	Ống HDPE DN90 dày 5,4 mm	m	PN 10	99.730	
345	Ống HDPE DN110 dày 4,2 mm	m	PN 6	97.270	
346	Ống HDPE DN110 dày 5,3 mm	m	PN 8	120.820	
347	Ống HDPE DN110 dày 6,6 mm	m	PN 10	151.090	
348	Ống HDPE DN125 dày 4,8 mm	m	PN 6	125.820	
349	Ống HDPE DN125 dày 6,0 mm	m	PN 8	156.000	
350	Ống HDPE DN125 dày 7,4 mm	m	PN 10	190.730	
351	Ống HDPE DN140 dày 5,4 mm	m	PN 6	157.910	
352	Ống HDPE DN140 dày 6,7 mm	m	PN 8	194.270	
353	Ống HDPE DN140 dày 8,3 mm	m	PN 10	238.090	
354	Ống HDPE DN160 dày 6,2 mm	m	PN 6	206.910	
355	Ống HDPE DN160 dày 7,7 mm	m	PN 8	255.090	
356	Ống HDPE DN160 dày 9,5 mm	m	PN 10	312.910	
357	Ống HDPE DN180 dày 6,9 mm	m	PN 6	258.550	
358	Ống HDPE DN180 dày 8,6 mm	m	PN 8	321.180	
359	Ống HDPE DN180 dày 10,7 mm	m	PN 10	393.910	
360	Ống HDPE DN200 dày 7,7 mm	m	PN 6	321.090	
361	Ống HDPE DN200 dày 9,6 mm	m	PN 8	400.090	
362	Ống HDPE DN200 dày 11,9 mm	m	PN 10	493.640	
363	Ống HDPE DN225 dày 8,6 mm	m	PN 6	402.820	
364	Ống HDPE DN225 dày 10,8 mm	m	PN 8	503.820	
365	Ống HDPE DN225 dày 13,4 mm	m	PN 10	606.730	
366	Ống HDPE DN250 dày 9,6 mm	m	PN 6	499.000	
367	Ống HDPE DN250 dày 11,9 mm	m	PN 8	614.820	
368	Ống HDPE DN250 dày 14,8 mm	m	PN 10	751.730	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
369	Ống HDPE DN280 dày 10,7 mm	m	PN 6	618.820	
370	Ống HDPE DN280 dày 13,4 mm	m	PN 8	784.270	
371	Ống HDPE DN280 dày 16,6 mm	m	PN 10	936.640	
372	Ống HDPE DN315 dày 12,1 mm	m	PN 6	789.090	
373	Ống HDPE DN315 dày 15,0 mm	m	PN 8	982.450	
	Phụ kiện phun HDPE				
	Đầu nối thẳng PE				
374	DN 20	cái	PN 16	17.000	
375	DN 25	cái	PN 16	25.550	
376	DN 32	cái	PN 16	33.090	
377	DN 40	cái	PN 16	49.180	
378	DN 50	cái	PN 16	63.980	
379	DN 63	cái	PN 16	84.270	
380	DN 75	cái	PN 16	134.730	
381	DN 90	cái	PN 16	235.360	
	Nối góc 90 độ PE				
382	DN 20	cái	PN16	21.090	
383	DN 25	cái	PN16	24.180	
384	DN 32	cái	PN16	33.090	
385	DN 40	cái	PN16	52.640	
386	DN 50	cái	PN16	68.180	
387	DN 63	cái	PN16	114.360	
388	DN 75	cái	PN10	158.090	
389	DN 90	cái	PN10	268.910	
	Ba chạc 90 độ PE				
390	DN 20	cái	PN16	21.460	
391	DN 25	cái	PN16	30.730	
392	DN 32	cái	PN16	35.640	
393	DN 40	cái	PN16	69.550	
394	DN 50	cái	PN16	111.460	
395	DN 63	cái	PN16	133.640	
396	DN 75	cái	PN10	211.820	
397	DN 90	cái	PN10	395.360	
	Đầu bịt PE				
398	DN 20	cái	PN16	8.640	
399	DN 25	cái	PN16	10.000	
400	DN 32	cái	PN16	17.000	
401	DN 40	cái	PN16	29.730	
402	DN 50	cái	PN16	42.640	
403	DN 63	cái	PN16	63.910	
404	DN 75	cái	PN10	96.640	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
405	DN 90	cái	PN10	153.360	
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE				
406	DN 25-20	cái	PN16	25.360	
407	DN 32-20	cái	PN16	35.090	
408	DN 32-25	cái	PN16	35.730	
409	DN 40-20	cái	PN16	36.730	
410	DN 40-25	cái	PN16	38.360	
411	DN 40-32	cái	PN16	43.640	
412	DN 50-25	cái	PN16	44.910	
413	DN 50-32	cái	PN16	46.090	
414	DN 50-40	cái	PN16	57.820	
415	DN 63-20	cái	PN16	61.090	
416	DN 63-25	cái	PN16	72.360	
417	DN 63-40	cái	PN16	79.910	
418	DN 63-50	cái	PN16	80.910	
419	DN 75-50	cái	PN10	130.910	
420	DN 75-63	cái	PN10	152.730	
421	DN 90-63	cái	PN10	174.910	
422	DN 90-75	cái	PN10	235.640	
	Đầu nối bằng bích				
423	DN 40	cái	PN10	14.000	
424	DN 50	cái	PN10	20.090	
425	DN 63	cái	PN10, 16	44.730	
426	DN 75	cái	PN10, 16	70.910	
427	DN 90	cái	PN10, 16	106.360	
428	DN 110	cái	PN10, 16	141.550	
429	DN 125	cái	PN10, 16	172.730	
430	DN 140	cái	PN10, 16	220.910	
431	DN 160	cái	PN10, 16	263.640	
432	DN 180	cái	PN10, 16	440.820	
433	DN 200	cái	PN10, 16	472.730	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE				
434	DN 25-20	cái	PN 16	39.090	
435	DN 32-20	cái	PN 16	53.090	
436	DN 32-25	cái	PN 16	53.730	
437	DN 40-20	cái	PN 16	63.640	
438	DN 40-25	cái	PN 16	69.910	
439	DN 40-32	cái	PN 16	65.270	
440	DN 50-25	cái	PN 16	77.460	
441	DN 50-32	cái	PN 16	98.730	
442	DN 50-40	cái	PN 16	95.640	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
443	DN 63-25	cái	PN 16	110.090	
444	DN 63-32	cái	PN 16	111.730	
445	DN 63-40	cái	PN 16	116.820	
446	DN 63-50	cái	PN 16	118.270	
447	DN 75-50	cái	PN 10	233.460	
448	DN 75-63	cái	PN 10	211.640	
449	DN 90-63	cái	PN 10	377.000	
450	DN 90-75	cái	PN 10	405.360	
	Ống nhựa uPVC				
451	Ống uPVC DN21 dày 1,0 mm	m		6.910	
452	Ống uPVC DN21 dày 1,2 mm	m	PN 10	8.550	
453	Ống uPVC DN27 dày 1,0 mm	m		8.640	
454	Ống uPVC DN27 dày 1,3 mm	m	PN 10	10.820	
455	Ống uPVC DN34 dày 1,0 mm	m		11.180	
456	Ống uPVC DN34 dày 1,3 mm	m	PN 8	13.090	
457	Ống uPVC DN34 dày 1,7 mm	m	PN 10	16.090	
458	Ống uPVC DN42 dày 1,2 mm	m		16.730	
459	Ống uPVC DN42 dày 1,5 mm	m	PN 6	18.730	
460	Ống uPVC DN42 dày 1,7 mm	m	PN 8	22.000	
461	Ống uPVC DN42 dày 2,0 mm	m	PN 10	25.090	
462	Ống uPVC DN48 dày 1,4 mm	m		19.550	
463	Ống uPVC DN48 dày 1,6 mm	m	PN 6	22.910	
464	Ống uPVC DN48 dày 1,9 mm	m	PN 8	26.180	
465	Ống uPVC DN48 dày 2,3 mm	m	PN 10	30.180	
466	Ống uPVC DN60 dày 1,4 mm	m		25.460	
467	Ống uPVC DN60 dày 1,8 mm	m	PN 6	37.180	
468	Ống uPVC DN60 dày 2,3 mm	m	PN 8	43.270	
469	Ống uPVC DN60 dày 2,9 mm	m	PN 10	52.270	
470	Ống uPVC DN63 dày 1,6 mm	m		30.000	
471	Ống uPVC DN63 dày 1,9 mm	m	PN 6	35.360	
472	Ống uPVC DN63 dày 2,5 mm	m	PN 8	44.000	
473	Ống uPVC DN63 dày 3,0 mm	m	PN 10	55.180	
474	Ống uPVC DN75 dày 1,5 mm	m		35.730	
475	Ống uPVC DN75 dày 2,2 mm	m	PN 6	47.180	
476	Ống uPVC DN75 dày 2,9 mm	m	PN 8	61.460	
477	Ống uPVC DN75 dày 3,6 mm	m	PN 10	76.180	
478	Ống uPVC DN90 dày 1,5 mm	m		43.550	
479	Ống uPVC DN90 dày 2,7 mm	m	PN 6	67.360	
480	Ống uPVC DN90 dày 3,5 mm	m	PN 8	88.360	
481	Ống uPVC DN90 dày 4,3 mm	m	PN 10	109.640	
482	Ống uPVC DN110 dày 1,9 mm	m		65.820	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
483	Ống uPVC DN110 dày 3,2 mm	m	PN 6	98.730	
484	Ống uPVC DN110 dày 4,2 mm	m	PN 8	138.360	
485	Ống uPVC DN110 dày 5,3 mm	m	PN 10	165.550	
486	Ống uPVC DN125 dày 2,0 mm	m		72.640	
487	Ống uPVC DN125 dày 3,7 mm	m	PN 6	127.000	
488	Ống uPVC DN125 dày 4,8 mm	m	PN 8	161.270	
489	Ống uPVC DN125 dày 6,0 mm	m	PN 10	203.000	
490	Ống uPVC DN140 dày 2,2 mm	m		89.460	
491	Ống uPVC DN140 dày 4,1 mm	m	PN 6	158.000	
492	Ống uPVC DN140 dày 5,4 mm	m	PN 8	211.360	
493	Ống uPVC DN140 dày 6,7 mm	m	PN 10	258.730	
494	Ống uPVC DN160 dày 2,5 mm	m		116.180	
495	Ống uPVC DN160 dày 4,7 mm	m	PN 6	204.640	
496	Ống uPVC DN160 dày 6,2 mm	m	PN 8	264.730	
497	Ống uPVC DN160 dày 7,7 mm	m	PN 10	335.910	
498	Ống uPVC DN180 dày 2,8 mm	m		146.000	
499	Ống uPVC DN180 dày 5,3 mm	m	PN 6	258.640	
500	Ống uPVC DN180 dày 6,9 mm	m	PN 8	330.360	
501	Ống uPVC DN200 dày 3,2 mm	m		217.910	
502	Ống uPVC DN200 dày 5,9 mm	m	PN 6	321.090	
503	Ống uPVC DN200 dày 7,7 mm	m	PN 8	409.820	
	Phụ kiện uPVC				
	Đầu nối thẳng phun				
504	DN 21	Cái	PN 10	1.360	
505	DN 27	Cái	PN 10	1.820	
506	DN 34	Cái	PN 10	2.000	
507	DN 42	Cái	PN 10	3.460	
508	DN 48	Cái	PN 10	4.460	
509	DN 60	Cái	PN 10	7.640	
510	DN 75	Cái	PN 10	10.460	
511	DN 90	Cái	PN 6	14.180	
512	DN 90	Cái	PN 10	33.820	
513	DN 110	Cái	PN 6	17.910	
514	DN 110	Cái	PN 10	50.000	
515	DN 125	Cái	PN 6	40.360	
516	DN 125	Cái	PN 10	71.640	
517	DN 140	Cái	PN 6	58.000	
518	DN 140	Cái	PN 10	82.820	
519	DN 160	Cái	PN 6	82.550	
520	DN 160	Cái	PN 10	130.730	
521	DN 200	Cái	PN 6	182.550	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
522	DN 200	Cái	PN 10	219.090	
	Nối góc 45 độ				
523	DN 21	Cái	PN 10	1.460	
524	DN 27	Cái	PN 10	1.910	
525	DN 34	Cái	PN 10	2.820	
526	DN 42	Cái	PN 10	4.270	
527	DN 48	Cái	PN 10	6.820	
528	DN 60	Cái	PN 6	10.730	
529	DN 60	Cái	PN 8	11.180	
530	DN 60	Cái	PN 10	15.640	
531	DN 75	Cái	PN 6	18.460	
532	DN 75	Cái	PN 8	19.360	
533	DN 75	Cái	PN 10	25.730	
534	DN 90	Cái	PN 6	25.360	
535	DN 90	Cái	PN 10	35.270	
536	DN 110	Cái	PN 6	38.730	
537	DN 110	Cái	PN 10	66.180	
538	DN 125	Cái	PN 6	68.550	
539	DN 140	Cái	PN 6	74.640	
540	DN 140	Cái	PN 8	85.000	
541	DN 140	Cái	PN 10	106.180	
542	DN 160	Cái	PN 6	113.000	
543	DN 160	Cái	PN 8	129.910	
544	DN 180	Cái	PN 6	200.820	
545	DN 200	Cái	PN 6	216.640	
546	DN 200	Cái	PN 10	313.000	
	Nối góc 90 độ				
547	DN 21	Cái	PN 10	1.460	
548	DN 27	Cái	PN 10	2.270	
549	DN 34	Cái	PN 10	3.460	
550	DN 42	Cái	PN 10	5.640	
551	DN 48	Cái	PN 10	8.820	
552	DN 60	Cái	PN 6	12.640	
553	DN 60	Cái	PN 8	13.090	
554	DN 60	Cái	PN 10	18.090	
555	DN 75	Cái	PN 6	22.270	
556	DN 75	Cái	PN 8	23.460	
557	DN 75	Cái	PN 10	42.270	
558	DN 90	Cái	PN 6	30.820	
559	DN 90	Cái	PN 10	49.550	
560	DN 110	Cái	PN 6	49.270	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
561	DN 110	Cái	PN 10	76.730	
562	DN 125	Cái	PN 6	86.460	
563	DN 125	Cái	PN 8	91.090	
564	DN 140	Cái	PN 6	125.270	
565	DN 160	Cái	PN 6	151.180	
566	DN 160	Cái	PN 10	303.550	
567	DN 180	Cái	PN 6	254.000	
568	DN 200	Cái	PN 6	309.550	
569	DN 200	Cái	PN 10	415.730	
	Đầu bịt				
570	DN 21	Cái	PN 10	1.000	
571	DN 27	Cái	PN 10	1.360	
572	DN 34	Cái	PN 10	2.000	
573	DN 42	Cái	PN 10	2.360	
574	DN 48	Cái	PN 10	3.460	
575	DN 60	Cái	PN 10	10.730	
576	DN 75	Cái	PN 8	10.820	
577	DN 75	Cái	PN 10	14.180	
578	DN 90	Cái	PN 6	11.820	
579	DN 90	Cái	PN 10	23.730	
580	DN 110	Cái	PN 6	24.550	
581	DN 110	Cái	PN 10	35.460	
582	DN 125	Cái	PN 6	29.640	
583	DN 140	Cái	PN 6	30.730	
584	DN 140	Cái	PN 10	66.360	
585	DN 160	Cái	PN 6	61.000	
586	DN 160	Cái	PN 10	116.000	
587	DN 200	Cái	PN 6	140.550	
	Ống nhựa PPR				
588	Ống PP-R DN20 dày 2,3 mm	m	PN 10	22.180	
589	Ống PP-R DN20 dày 2,8 mm	m	PN 16	24.730	
590	Ống PP-R DN25 dày 2,8 mm	m	PN 10	39.640	
591	Ống PP-R DN25 dày 3,5 mm	m	PN 16	45.640	
592	Ống PP-R DN32 dày 2,9 mm	m	PN 10	51.360	
593	Ống PP-R DN32 dày 4,4 mm	m	PN 16	61.730	
594	Ống PP-R DN40 dày 3,7 mm	m	PN 10	68.910	
595	Ống PP-R DN40 dày 5,5 mm	m	PN 16	83.640	
596	Ống PP-R DN50 dày 4,6 mm	m	PN 10	101.000	
597	Ống PP-R DN50 dày 6,9 mm	m	PN 16	133.000	
598	Ống PP-R DN63 dày 5,8 mm	m	PN 10	160.550	
599	Ống PP-R DN63 dày 8,6 mm	m	PN 16	209.000	
600	Ống PP-R DN63 dày 12,7 mm	m	PN 12	299.270	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
601	Ống PP-R DN75 dày 6,8 mm	m	PN 15	223.270	
602	Ống PP-R DN75 dày 10,3 mm	m	PN 6	285.000	
603	Ống PP-R DN75 dày 12,5 mm	m	PN 12	372.360	
604	Ống PP-R DN75 dày 15,1 mm	m	PN 14	422.730	
605	Ống PP-R DN90 dày 8,2 mm	m	PN 7	325.820	
606	Ống PP-R DN90 dày 12,3 mm	m	PN 9	399.000	
607	Ống PP-R DN90 dày 15,0 mm	m	PN 11	556.730	
608	Ống PP-R DN90 dày 18,1 mm	m	PN 7	608.000	
609	Ống PP-R DN110 dày 10,0 mm	m	PN 9	521.550	
610	Ống PP-R DN110 dày 15,1 mm	m	PN 10	608.000	
611	Ống PP-R DN110 dày 18,3 mm	m	PN 6	783.730	
612	Ống PP-R DN110 dày 22,1 mm	m	PN 10	902.550	
	Phụ kiện PPR				
	Đầu nối thẳng				
613	DN 20	cái	PN20	2.910	
614	DN 25	cái	PN20	4.910	
615	DN 32	cái	PN20	7.640	
616	DN 40	cái	PN20	12.180	
617	DN 50	cái	PN20	21.820	
618	DN 63	cái	PN20	43.730	
619	DN 75	cái	PN20	73.270	
620	DN 90	cái	PN20	124.000	
621	DN 110	cái	PN20	201.090	
	Đầu nối ren trong				
622	DN 20-1/2"	cái	PN20	36.090	
623	DN 25-1/2"	cái	PN20	44.180	
624	DN 25-3/4"	cái	PN20	49.270	
625	DN 32-1"	cái	PN20	80.360	
626	DN 40-1.1/4"	cái	PN20	199.090	
627	DN 50-1.1/2"	cái	PN20	264.090	
628	DN 63-2"	cái	PN20	534.460	
629	DN 75-2.1/2"	cái	PN20	760.820	
630	DN 90-3"	cái	PN20	1.525.730	
	Đầu nối chuyển bậc				
631	DN 25-20	cái	PN20	4.550	
632	DN 32-20	cái	PN20	6.460	
633	DN 32-25	cái	PN20	6.460	
634	DN 40-20	cái	PN20	10.000	
635	DN 40-25	cái	PN20	10.000	
636	DN 40-32	cái	PN20	10.000	
637	DN 50-20	cái	PN20	18.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
638	DN 50-25	cái	PN20	18.000	
639	DN 50-32	cái	PN20	18.000	
640	DN 50-40	cái	PN20	18.000	
641	DN 63-25	cái	PN20	34.820	
642	DN 63-32	cái	PN20	34.820	
643	DN 63-40	cái	PN20	34.820	
644	DN 63-50	cái	PN20	34.820	
645	DN 75-32	cái	PN20	60.730	
646	DN 75-40	cái	PN20	71.550	
647	DN 75-50	cái	PN20	64.820	
648	DN 75-63	cái	PN20	64.820	
649	DN 90-50	cái	PN20	89.820	
650	DN 90-63	cái	PN20	114.360	
651	DN 90-75	cái	PN20	114.360	
652	DN 110-50	cái	PN20	174.460	
653	DN 110-63	cái	PN20	234.820	
654	DN 110-75	cái	PN20	224.550	
655	DN 110-90	cái	PN20	234.820	
	Nối góc 45 độ				
656	DN 20	cái	PN20	4.550	
657	DN 25	cái	PN20	7.360	
658	DN 32	cái	PN20	11.090	
659	DN 40	cái	PN20	21.910	
660	DN 50	cái	PN20	41.910	
661	DN 63	cái	PN20	95.910	
662	DN 75	cái	PN20	147.550	
663	DN 90	cái	PN20	175.730	
664	DN 110	cái	PN20	306.000	
	Nối góc 90 độ				
665	DN 20	cái	PN20	5.550	
666	DN 25	cái	PN20	7.360	
667	DN 32	cái	PN20	12.910	
668	DN 40	cái	PN20	20.910	
669	DN 50	cái	PN20	36.730	
670	DN 63	cái	PN20	112.270	
671	DN 75	cái	PN20	146.550	
672	DN 90	cái	PN20	226.090	
673	DN 110	cái	PN20	460.730	
	Ba chạc 90 độ				
674	DN 20	cái	PN20	6.460	
675	DN 25	cái	PN20	10.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
676	DN 32	cái	PN20	16.460	
677	DN 40	cái	PN20	25.640	
678	DN 50	cái	PN20	50.360	
679	DN 63	cái	PN20	126.360	
680	DN 75	cái	PN20	189.730	
681	DN 90	cái	PN20	294.550	
682	DN 110	cái	PN20	456.000	
	Đầu bịt				
683	DN 20	cái	PN 20	2.730	
684	DN 25	cái	PN 20	4.730	
685	DN 32	cái	PN 20	6.180	
686	DN 40	cái	PN 20	9.360	
687	DN 50	cái	PN 20	17.640	
688	DN 63	cái	PN 20	85.550	
689	DN 75	cái	PN 20	152.000	
690	DN 90	cái	PN 20	171.000	
691	DN 110	cái	PN 20	188.090	
	Ống luồn dây điện				
692	Ống luồn dây điện DN16 dày 1,4mm	m	D2	8.090	
693	Ống luồn dây điện DN20 dày 1,6mm	m	D2	11.390	
694	Ống luồn dây điện DN25 dày 1,8mm	m	D2	15.760	
695	Ống luồn dây điện DN32 dày 2,1mm	m	D2	31.700	
696	Ống luồn dây điện DN40 dày 2,3mm	m	D2	43.670	
697	Ống luồn dây điện DN50 dày 2,8mm	m	D2	58.270	
698	Ống luồn dây điện DN63 dày 3,0mm	m	D2	70.090	
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp				
699	Ống HDPE DN200 SN4	m	SN 4	455.000	
700	Ống HDPE DN200 SN8	m	SN 8	510.000	
701	Ống HDPE DN250 SN4	m	SN 4	600.000	
702	Ống HDPE DN250 SN8	m	SN 8	672.000	
703	Ống HDPE DN300 SN4	m	SN 4	645.000	
704	Ống HDPE DN300 SN8	m	SN 8	800.000	
705	Ống HDPE DN400 SN4	m	SN 4	1.110.000	
706	Ống HDPE DN400 SN8	m	SN 8	1.463.000	
707	Ống HDPE DN500 SN4	m	SN 4	1.660.000	
708	Ống HDPE DN500 SN8	m	SN 8	2.400.000	
709	Ống HDPE DN600 SN4	m	SN 4	2.488.000	
710	Ống HDPE DN600 SN8	m	SN 8	3.012.000	
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp			0	
711	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	m		78.100	
712	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125	m		121.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
713	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150	m		165.800	
714	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175	m		247.200	
715	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200	m		295.500	
	Sản phẩm INAX	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Bàn cầu 2 khối				
716	Bàn cầu C-108VA/BW1	bộ		2.055.000	
717	Bàn cầu C-108VAN/BW1	bộ		2.227.000	
718	Bàn cầu C-108VA/SG9	bộ		2.255.000	
719	Bàn cầu C-108VAN/SG9	bộ		2.482.000	
720	Bàn cầu C-117VA/BW1	bộ		1.873.000	
721	Bàn cầu C-117VAN/BW1	bộ		2.000.000	
722	Bàn cầu C-117VA/SG9	bộ		2.000.000	
723	Bàn cầu C-117VAN/SG9	bộ		2.227.000	
724	Bàn cầu C-333VT/BW1	bộ		1.909.000	
725	Bàn cầu C-333VTN/BW1	bộ		2.136.000	
726	Bàn cầu C-306VA/BW1	bộ		2.400.000	
727	Bàn cầu C-306VAN/BW1	bộ		2.591.000	
728	Bàn cầu C-306VPT/BW1	bộ		2.718.000	
729	Bàn cầu C-306VPTN/BW1	bộ		2.891.000	
	Lavabo đặt bàn				
730	Lavabo L-292VEC/BW1	cái		800.000	
731	Lavabo AL-292VEC/BW1	cái		1.036.000	
732	Lavabo L-2395VEC/BW1	cái		918.000	
733	Lavabo AL-2395VEC/BW1	cái		1.145.000	
734	Lavabo L-2398VEC/BW1	cái		1.000.000	
735	Lavabo AL-2398VEC/BW1	cái		1.227.000	
736	Lavabo L-2293V/BW1	cái		1.127.000	
737	Lavabo AL-2293V/BW1	cái		1.355.000	
738	Lavabo L-2216V/BW1	cái		1.200.000	
739	Lavabo AL-2216V/BW1	cái		1.436.000	
	Lavabo treo tường				
740	Lavabo L-288VEC/BW1	cái		945.000	
741	Lavabo L-285VEC/BW1	cái		636.000	
742	Lavabo L-284VEC/BW1	cái		582.000	
743	Lavabo L-284VEC/SG9	cái		655.000	
744	Lavabo L-282VEC/BW1	cái		464.000	
745	Lavabo L-282VEC/SG9	cái		545.000	
746	Lavabo L-283V/BW1	cái		418.000	
747	Lavabo L-280V/BW1	cái		373.000	
748	Lavabo L-280V/SG9	cái		409.000	
	Chân Lavabo				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
749	Chân LavaboL-288VC/BW1	cái		636.000	
750	Chân LavaboL-288VD/BW1	cái		636.000	
751	Chân LavaboL-284VC/BW1	cái		564.000	
752	Chân LavaboL-284VD/BW1	cái		564.000	
753	Chân LavaboL-284VC/SG9	cái		609.000	
754	Chân LavaboL-284VD/SG9	cái		609.000	
	Bồn tiểu nam				
755	Bồn tiểu namU-440V/BW1	cái		1.418.000	
756	Bồn tiểu namU-117V/BW1	cái		1.264.000	
757	Bồn tiểu namU-116V/BW1	cái		609.000	
758	Bồn tiểu namP-1/BW1	cái		1.127.000	
	Gương soi				
759	Gương soi KF-4560VA	cái		645.000	
760	Gương soi KF-5075VA	cái		764.000	
761	Gương soi KF-5070VAC	cái		764.000	
762	Gương soi KF-6090VA	cái		1.282.000	
763	Gương soi KF-6075VAR	cái		1.145.000	
	Vòi chậu				
764	Vòi chậu LFV-12A	cái		800.000	
765	Vòi chậu LFV-12AP	cái		900.000	
766	Vòi chậu LFV-13B	cái		927.000	
767	Vòi chậu LFV-13BP	cái		1.082.000	
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH				ĐC: P. Phú Hải - TP. Đồng Hới
	Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp				SDT: 0975.968.777
768	Dung tích 15lít	cái		3.008.000	
769	Dung tích 20lít	cái		3.009.000	
770	Dung tích 30lít	cái		3.235.000	
	Bình nước nóng ROSSI kinh tế				
771	Dung tích 15lít	cái		2.599.000	
772	Dung tích 20lít	cái		2.690.000	
773	Dung tích 30lít	cái		2.826.000	
	Bồn chứa nước Inox ngang				
774	Dung tích 0,5 m3	cái		2.663.000	
775	Dung tích 1,0 m3	cái		4.381.000	
776	Dung tích 1,5 m3	cái		6.663.000	
777	Dung tích 2,0 m3	cái		8.717.000	
778	Dung tích 2,5 m3	cái		10.726.000	
779	Dung tích 3,0 m3	cái		12.563.000	
	ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC - CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HAWACO				
	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, hãng Itron				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
780	Nhãn hiệu Multimag S DN15mm, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định	cái	Indonesia	618.000	
781	Nhãn hiệu Multimag TM DN15mm, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định	cái	Indonesia	558.000	
782	Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định	cái	Italia	515.000	
	Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2 lít/h, hãng Itron				
783	Nhãn hiệu TD88, DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định	cái	Indonesia	642.000	
784	Nhãn hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định	cái	Indonesia	915.000	
785	Nhãn hiệu Nevos DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định	cái	Indonesia	662.000	

